CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(SAO Y TỪ BẢN CHÍNH)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHẠM NHẬT VƯỢNG

ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP

HÀ NỘI, NGÀY 31 THÁNG 05 NĂM 2018

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 4

CHƯƠNG I 4

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 4

Điều 1. Định nghĩa 4

Điều 2. Nguyên tắc giải thích 5

CHƯƠNG II 5

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG 5

Điều 3. Tên gọi, Loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Tập đoàn 5

Điều 4. Mục tiêu hoạt động 6

CHƯƠNG III 8

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN 8

Điều 5. Quyền của Tập đoàn 8

Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn 9

CHƯƠNG IV 10

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU . 10

Điều 7. Vốn Điều Lệ 10

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Cổ Đông 11

Điều 9. Cổ Đông sáng lập 12

Điều 10. Cổ Đông phổ thông 12

Điều 11. Cổ Phần ưu đãi 13

Điều 12. Chứng chỉ cổ phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông 14

CHƯƠNG V 15

CHUYỂN NHƯỢNG, THU hỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN 15

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 15

Điều 14. Thu hồi Cổ Phần 16

Điều 15. Mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của các Cổ Đông 16

Điều 16. Mua lại Cổ Phần theo quyết định của Tập đoàn 17

Điều 17. Thời hạn thanh toán và Từ chối mua lại Cổ Phần 17

CHƯƠNG VI 18

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 18

Điều 18. Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Tập đoàn 18

CHƯƠNG VII 18

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 18

Điều 19. Quyền hạn của ĐHĐCĐ 18

Điều 21. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ 20

Điều 22. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, Chương trình và Thông báo họp ĐHĐCĐ 20

Điều 23. Điều kiện triệu tập và thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ 21

Điều 24. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ 23

Điều 25. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ 25
Điều 26: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ 26
CHƯƠNG VIII 26
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 26
Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ 26
Điều 28. Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT 26
Điều 29. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên của HĐQT 28
Điều 30. Cuộc họp HĐQT 28
CHƯƠNG IX 31
TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TẬP ĐOÀN 31
Điều 31. Tổ chức hoạt động 31
Điều 32. Tổng Giám Đốc, Cán Bộ Quản Lý và Thư ký Tập đoàn 31
Điều 33. Lao động 32
CHƯƠNG X 33
NHIỆM VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ 33
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi 33
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và Bồi thường 34
Điều 36. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý 34
CHƯƠNG XI 34
BAN KIỂM SOÁT 34
Điều 37. Bổ nhiệm Ban Kiểm soát 34
CHƯƠNG XII 36
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ 36
Điều 38: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 36
CHƯƠNG XIII 37
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 37
Điều 39. Cổ tức 37
CHƯƠNG XIV 38
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 38
Điều 40. Tài khoản Ngân hàng 38
Điều 41. Năm tài chính 38
Điều 42. Báo cáo và Chế độ Kế toán 38
Điều 43. Đầu tư Tài chính trong tương lai 38
Điều 44: Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều Lệ 38
CHƯƠNG XV 39
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT 39
Điều 45. Báo cáo hàng năm, công bố thông tin và thông báo ra công chúng 39
45.5 Công bố thông tin và thông báo ra công chúng 39
Điều 47. Kiểm toán 39

Điều 48. Con dấu 39
Điều 49. Bảo mật 40
CHƯƠNG XVI 40
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ 40
Điều 50. Chấm dứt hoạt động 40
Điều 51. Gia hạn thời hạn hoạt động 40
Điều 52. Thanh lý 41
Điều 53. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ Đông 41
CHƯƠNG XVII 41
THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 41
Điều 54. Thông báo 41
Điều 55. Giải quyết tranh chấp 42
CHƯƠNG XVIII 42
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ 42
Điều 56. Sửa đổi bổ sung Điều Lệ 42
Điều 57. Ngày hiệu lực 42

LỜI NÓI ĐẦU

Điều Lệ của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("**Tập đoàn**"), một công ty cổ phần được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật và các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành một cách hợp lệ, đưa ra các quy định ràng buộc và nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
Điều Lệ này gồm 57 điều, được chia thành 18 chương sẽ điều chỉnh toàn bộ hoạt động của Tập đoàn ("**Điều Lệ**").

CHƯƠNG I
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa
Trừ khi các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều Lệ này có quy định khác, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1.1 "**BKS**" có nghĩa là Ban Kiểm Soát của Tập đoàn.
1.2 "**Cán Bộ Quản Lý**" có nghĩa là các cán bộ giữ các vị trí Tổng Giám Đốc ("**TGĐ**"), Phó TGĐ, Kế Toán Trưởng, và các vị trí khác trong Tập đoàn thuộc thẩm quyền HĐQT phê chuẩn.
1.3 "**Tập đoàn**" là gọi tắt của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;
1.4 "**Công Ty Con**" là bất kỳ công ty nào mà trong đó Tập đoàn (i) sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn Điều Lệ hoặc tổng số Cổ Phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị và TGĐ, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều Lệ của công ty đó.
1.5 "(các) **Cổ Đông**" có nghĩa là cá nhân, pháp nhân hoặc bất kỳ tổ chức nào sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Tập đoàn và tên của họ cùng các thông tin khác mà Pháp Luật yêu cầu được nêu trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn với tư cách là chủ sở hữu của các Cổ Phần.
1.6 "**Cổ Đông Lớn**" là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tập đoàn.
1.7 "**Cổ Phần**" có nghĩa là một cổ phần trong vốn cổ phần của Tập đoàn bao gồm (các) Cổ Phần phổ thông và (các) Cổ Phần ưu đãi (nếu có).
1.8 "**Đại Diện Theo Ủy Quyền**" là bất kỳ người nào được một Cổ Đông ủy quyền để thực hiện các quyền của Cổ Đông đó với tư cách là một Cổ Đông của Tập đoàn nhân danh Cổ Đông đó theo quy định của Pháp Luật.
1.9 "**ĐHĐCĐ**" có nghĩa là Đại Hội Đồng Cổ Đông của Tập đoàn.
1.10 "**HĐQT**" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Tập đoàn.
1.11 "**TGĐ**" có nghĩa là Tổng giám đốc của Tập đoàn.
1.12 "**IFRS**" có nghĩa là các Chuẩn Mực Báo Cáo Tài Chính Quốc Tế.
1.13 "**Kiểm soát viên**" hoặc "**KSV**" có nghĩa là kiểm soát viên của Tập đoàn.
1.14 "**Luật Doanh Nghiệp 2014**" hay "**Luật Doanh Nghiệp**" là Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.
1.15 "**Luật Chứng khoán**" là Luật Chứng Khoán được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.
1.16 "**Ngày Thành Lập**" là ngày 03 tháng 5 năm 2002, ngày mà Tập đoàn được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp lần đầu.
1.17 "**Người Được Ủy Quyền Dự Họp**" có nghĩa là bất kỳ người nào, kể cả người giữ vị trí chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ mà được ủy quyền bởi một Cổ Đông cá nhân, một Đại Diện Được Ủy Quyền, hoặc một Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức trong trường hợp

Cổ Đông đó không có Đại Diện Theo Ủy Quyền để tham dự và bỏ phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

1.18 "**Pháp Luật**" là tất cả các luật hiến pháp, hiệp ước, luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị định, quy chế (bao gồm và không hạn chế ở quy định và quy chế của bất kỳ Sở Giao Dịch Chứng Khoán nào mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết), quyết định, thông tư, hướng dẫn, quy định, lệnh, nghị quyết hoặc bất kỳ các giải thích nào có giá trị pháp lý ràng buộc của tất cả các văn bản nói phía trên bởi bất kỳ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan được ban hành và công bố và được áp dụng đối với Tập đoàn và được sửa đổi tại từng thời điểm.

1.19 "**Sở Giao Dịch Chứng Khoán**" là nơi giao dịch chính thức kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà tại đó cổ phiếu của Tập đoàn được niêm yết.

1.20 "**Sổ Đăng Ký Cổ Đông**" có nghĩa là sổ đăng ký Cổ Đông của Tập đoàn được lập và lưu giữ theo quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và Luật doanh nghiệp bao gồm Sổ Đăng Ký Cổ Đông Tại VSD.

1.21 "**Việt Nam**" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.22 "**VND**" hoặc "**Việt Nam Đồng**" là đồng tiền hợp pháp của nước Việt Nam.

1.23 "**Vốn Điều Lệ**" có nghĩa là phần vốn mà các Cổ Đông đóng góp theo quy định tại Điều 7 của Điều Lệ này.

1.24 "**VSD**" có nghĩa và Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích

2.1 Trong Điều Lệ này, tham chiếu nào tới điều khoản hoặc văn bản bất kỳ sẽ bao gồm các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của văn bản đó.

2.2 Các tiêu đề được sử dụng chỉ để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến việc giải thích và nội dung của các điều khoản của Điều Lệ này.

2.3 Bất kỳ từ ngữ hoặc thuật ngữ nào đã được quy định tại Luật Doanh Nghiệp sẽ (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) có nghĩa tương tự trong Điều Lệ này.

CHƯƠNG II
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tên gọi, Loại hình tổ chức hoạt động, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Tập đoàn

3.1 Tên Tập đoàn:
Tên tiếng Việt: **TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP**
Tên giao dịch tiếng Anh: **VINGROUP JOINT STOCK COMPANY**
Tên viết tắt: **VINGROUP**

3.2 Tập đoàn được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Pháp Luật hiện hành. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn phải tuân thủ Pháp Luật và các quy định tại Điều Lệ này. Trách nhiệm của các Cổ Đông đối với các bên thứ ba chỉ giới hạn trong phần vốn góp của mình trong tổng số Vốn Điều Lệ của Tập đoàn. Tập đoàn là một pháp nhân độc lập không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay nợ hoặc các trách nhiệm khác của các Cổ Đông, trừ khi có thỏa thuận rõ ràng khác. Tập đoàn hoạt động trên nguyên tắc quản lý kinh tế độc lập phù hợp với Điều Lệ hiện tại, Pháp Luật và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp.

3.3 Trụ sở chính của Tập đoàn: **Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội.**
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh: 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

3.5 Tập đoàn có thể, theo Nghị quyết của HĐQT và phù hợp với quy định của Pháp Luật, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện phù hợp với lĩnh vực hoạt động kinh doanh để hỗ trợ các mục tiêu của Tập đoàn.

3.6 Thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô hạn. Tập đoàn có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo một nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

4.1. Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn như sau:

STT	*Tên ngành nghề*	*Mã ngành*
1.	*Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê* *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản*	*6810 (chính)*
2.	*Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí*	*9000*
3.	*Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình* *Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh* *Buôn bán hàng điện tử, tin học, điện lạnh, dân dụng*	*4649*
4.	*Hoạt động của các cơ sở thể thao* *(Nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)*	*9311*
5.	*Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy)* *Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí: bi a, trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn, bơi lội (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)*	*9329*
6.	*Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề* *Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên*	*9321*
7.	*Dịch vụ hành chính, văn phòng tổng hợp* *Chi tiết: Quản lý hoạt động văn phòng, hành chính như lễ lân, chuyển phát thư, hệ thống sổ sách*	*8211*
8.	*Khai thác, xử lý và cung cấp nước* *Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch*	*3600*
9.	*Lắp đặt hệ thống điện*	*4321*
10.	*Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí*	*4322*
11.	*Thoát nước và xử lý nước thải*	*3700*
12.	*Thu gom rác thải không độc hại*	*3811*
13.	*Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ*	*4210*
14.	*Xây dựng công trình công ích*	*4220*
15.	*Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác*	*4290*
16.	*Phá dỡ*	*4311*
17.	*Chuẩn bị mặt bằng*	*4312*
18.	*Lắp đặt hệ thống xây dựng khác*	*4329*
19.	*Hoàn thiện công trình xây dựng* *Chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp*	*4330*
20.	*Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác*	*4390*
21.	*Dịch vụ lưu trú ngắn ngày* *Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, khu du lịch sinh thái và các dịch vụ liên quan đến khu du lịch sinh thái*	*5510*
22.	*Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh* *Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh*	*4772*

23.	*Đại lý, môi giới, đấu giá* *Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa*	*4610*
24.	*Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu*	*6619*
25.	*Quảng cáo* *Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo*	*7310*
26.	*Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động* *Chi tiết: Dịch vụ ăn uống, giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)*	*5610*
27.	*Xây dựng nhà các loại* *Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp*	*4100*
28.	*Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác* *Chi tiết: Buôn bán hàng công, nông nghiệp, xây dựng, phương tiện vận tải, tự động hóa, thiết bị bảo vệ phòng chống trộm tự động*	*4659*
29.	*Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống* *Chi tiết: Buôn bán hàng nông, lâm, thủy hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm)*	*4620*
30.	*Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất* *Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản*	*6820*
31.	*Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan* *Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng; Thiết kế cấp thoát nước – môi trường nước công trình xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công*	*7110*
32.	*Hoạt động tư vấn quản lý*	*7020*
33.	*Hoạt động của trụ sở văn phòng*	*7010*
34.	*Cổng thông tin.* *Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, website thương mại điện tử bán hàng, website khuyến mại trực tuyến, sàn giao dịch thương mại điện tử (Chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).*	*6312*
35.	*Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu* *- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;* *- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;* *- Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...*	*6329*
36.	*Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận* *(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);*	*7320*
37.	*Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính* *Chi tiết:* *- Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp* *- Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính;* *- Thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống;*	*6202*

	- Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu; *- Các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính*	
38.	*Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan* *Chi tiết:* *- Dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng,* *- Cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng;* *- Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;*	*6311*
39.	*Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính* *Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm*	*6209*

4.2. ĐHĐCĐ của Tập đoàn quyết định thay đổi hoặc mở rộng phạm vi kinh doanh của Tập đoàn theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG III
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TẬP ĐOÀN

Điều 5. Quyền của Tập đoàn

Tập đoàn có quyền:

5.1 Quản lý, sử dụng phần vốn góp của các Cổ Đông và các nguồn vốn khác nhằm thực hiện các mục tiêu, trách nhiệm và chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

5.2 Cấp vốn cho các Công Ty Con, các công ty phụ thuộc và liên quan dưới hình thức các khoản vay để hỗ trợ thoả mãn nhu cầu vốn cho việc phát triển chiến lược kinh doanh của Tập đoàn, bao gồm cả việc phát triển các dự án bất động sản, theo quy định của Pháp Luật.

5.3 Tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện quy chế lương, và chỉ đạo hoạt động của các đơn vị kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của Tập đoàn. Phân chia và điều chỉnh các nguồn lực giữa các các Công Ty Con để đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

5.4 Kinh doanh trong các lĩnh vực không bị Pháp Luật cấm và mở rộng phạm vi các hoạt động kinh doanh theo khả năng của Tập đoàn và nhu cầu thị trường.

5.5 Tái cơ cấu, chấm dứt hoạt động của các Công Ty Con và phát triển hoạt động kinh doanh sản xuất của Tập đoàn.

5.6 Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Tập đoàn trong và ngoài nước theo quy định của Pháp Luật; mở (các) tài khoản ngân hàng để giao dịch trong và ngoài nước.

5.7 Chia tách, sáp nhập, đầu tư, tham gia vào các liên doanh hoặc hợp danh, mua cổ phần, mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của công ty khác theo quy định của Pháp Luật và phù hợp với mục tiêu phát triển của Tập đoàn.

5.8 Tìm kiếm thị trường, lựa chọn khách hàng; trực tiếp giao dịch và tham gia ký kết các loại hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước; được phép thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

5.9 Lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng người lao động theo yêu cầu của hoạt động kinh doanh, bao gồm cả các chuyên gia nước ngoài nếu cần và được quy định bởi Pháp Luật. Lựa chọn các hình thức thanh toán lương, phân bổ thu nhập, quyết định mức lương của người lao động theo quy định của Pháp Luật.

5.10 Từ chối và không chấp nhận các đề nghị cung cấp tài chính không được quy định bởi Pháp Luật từ bất kỳ cá nhân, công ty hoặc tổ chức nào, trừ các đóng góp tự nguyện vì mục đích nhân đạo và lợi ích cộng đồng.

5.11 Quyết định giá mua, giá bán của các nguyên vật liệu, trang thiết bị, sản phẩm và dịch vụ, trừ trường hợp một số sản phẩm và dịch vụ có giá do Chính Phủ quyết định.

5.12 Sử dụng vốn và quỹ của Tập đoàn để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh trên cơ sở bảo toàn vốn và thu lợi nhuận.

5.13 Lựa chọn cách thức huy động vốn từ các nguồn tài chính trong và ngoài nước. Được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp Luật. Phụ thuộc vào phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và theo quy định của Pháp Luật, Tập đoàn có thể niêm yết, hủy niêm yết cổ phiếu của mình trên các Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

5.14 Thanh lý, chuyển nhượng, thay thế, thuê, cho thuê, cầm cố tài sản, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác phù hợp với Pháp Luật và trên cơ sở bảo toàn vốn.

5.15 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các Cổ Đông sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà nước và phân bổ quỹ theo quy định của Pháp Luật và quyết định của HĐQT.

5.16 Đăng ký và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

5.17 Khởi kiện và tự bào chữa trong các thủ tục tố tụng.

5.18 Thuê các luật sư, kế toán, tư vấn, đại lý, cố vấn, kỹ sư, kiến trúc sư, và nhà thầu để giúp đỡ Tập đoàn.

5.19 Được hưởng và yêu cầu các chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của Pháp Luật.

5.20 Thực hiện mọi hoạt động hợp pháp, ký kết các thỏa thuận, văn bản hợp pháp nếu cần thiết và cần làm nhằm mục đích phục vụ cho Tập đoàn và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

5.21 Các quyền khác phù hợp với quy định của Pháp Luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Tập đoàn

Tập đoàn chịu trách nhiệm:

6.1 Hoàn thành việc đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh phù hợp với các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước (i) các Cổ Đông về kết quả kinh doanh của Tập đoàn, và (ii) khách hàng của mình và Pháp Luật về các sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

6.2 Lập chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của Tập đoàn cũng như nhu cầu của thị trường.

6.3 Ký kết và tổ chức thực hiện các loại hợp đồng với các đối tác.

6.4 Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động phù hợp với Bộ luật Lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia việc quản lý Tập đoàn thông qua thỏa ước lao động tập thể và các quy định khác.

6.5 Tuân thủ các quy định Pháp Luật về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, phòng cháy và chữa cháy.

6.6 Tuân thủ các Chế độ kế toán và thống kê, chuẩn bị các bản báo cáo định kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của ĐHĐCĐ, và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của các báo cáo đó.

6.7 Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định Pháp Luật.

6.8 Tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

6.9 Tuân thủ triệt để chế độ và quy định về Chế độ báo cáo tài chính, thống kê – kế toán, kiểm toán và các quy chế khác được quy định bởi Pháp Luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực trong các báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6.10 Bảo toàn, phát triển vốn và các khoản quỹ của Tập đoàn.

6.11 Hoàn thành các quy định liên quan đến các hạng mục thu, chi trong bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

6.12 Cung cấp báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin khách quan và có thật về hoạt động của Tập đoàn theo quyết định của ĐHĐCĐ và quy định của Pháp Luật.

6.13 Nộp thuế, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước và tuân thủ các nghĩa vụ khác theo quy định Pháp Luật.

6.14 Tuân thủ mọi điều khoản của Điều Lệ này và chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, LOẠI CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1 Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Điều Lệ này. Tập đoàn có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp Luật và Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ đó.

7.2 Vốn Điều Lệ được chia thành các cổ phần với mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ (mười ngàn đồng Việt Nam). Trừ trường hợp Tập đoàn thực hiện phát hành bất kỳ Cổ Phần ưu đãi nào theo quy định tại Điều 11 của Điều Lệ này, Vốn Điều Lệ của Tập đoàn chỉ bao gồm các Cổ Phần phổ thông.

7.3 Số cổ phần được quyền chào bán của Tập đoàn là tổng số cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định chào bán để huy động vốn tại từng thời điểm và được ghi nhận trong các nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT quyết định thời điểm phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần được chào bán không được thấp hơn giá thị trường vào thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi sổ mới nhất của cổ phiếu, ngoại trừ các trường hợp sau:

(i) Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ Đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần họ hiện đang nắm giữ trong Tập đoàn;

(ii) Cổ phần chào bán cho bên môi giới chứng khoán hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành/công ty chứng khoán. Trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu và số lượng chiết khấu phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ; hoặc

(iii) Cổ phần phát hành cho nhân viên theo Chương trình Phát hành Cổ Phần ưu đãi cho Nhân viên (ESOP) do ĐHĐCĐ phê chuẩn.

(iv) Các trường hợp khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

7.4 Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, bất kỳ Cổ Phần phổ thông dự kiến phát hành nào sẽ được ưu tiên chào bán tới các Cổ Đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ Cổ Phần phổ thông mà Cổ Đông đó đang nắm giữ phù hợp với thủ tục quy định tại Điều 124 của Luật Doanh nghiệp. Việc chào bán phải được thể hiện bằng một thông báo nêu rõ số lượng cổ phần chào bán, thời hạn hợp lý để Cổ Đông đăng ký mua chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần. Các Cổ Đông được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác. Số cổ phần Cổ Đông không đăng ký mua hết sẽ thuộc quyền kiểm soát của HĐQT. HĐQT sẽ chào bán hoặc phân phối quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng thích hợp, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp, nhưng không được ưu đãi hơn các điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông, trừ khi được ĐHĐCĐ chấp thuận hoặc trong trường hợp Cổ Phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

7.5 Tập đoàn có thể mua cổ phần do chính Tập đoàn đã phát hành (kể cả Cổ Phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Tập đoàn mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán hoặc định đoạt khác theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều Lệ này, Luật Chứng Khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

7.6 Tập đoàn có quyền phát hành trái phiếu có tài sản bảo đảm và/hoặc trái phiếu không có tài sản bảo đảm, trái phiếu chuyển đổi (trái phiếu có thể được chuyển đổi thành Cổ Phần theo các điều kiện được quy định trước), chứng quyền (được phát hành cùng với trái phiếu cho phép người nắm giữ chứng nhận trái phiếu được mua một số lượng Cổ Phần với mức giá và thời gian xác định trước) và các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp Luật. Trừ trường hợp Pháp Luật có quy định khác, HĐQT có quyền

quyết định việc phát hành trái phiếu, loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, thời điểm phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan khác nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất.

7.7 Vốn Điều Lệ sẽ không được sử dụng để chi trả cổ tức cho các Cổ Đông trong bất kỳ trường hợp nào. Trường hợp Tập đoàn chấm dứt hoạt động trước thời hạn, các quy định liên quan của Pháp luật sẽ được áp dụng.

7.8. Tỷ lệ vốn góp tối đa của nhà đầu tư nước ngoài trong Vốn Điều Lệ là 49% hay một tỷ lệ khác lớn hơn trong trường hợp pháp luật cho phép.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Cổ Đông

8.1 Các Cổ Đông là chủ sở hữu của Tập đoàn, có quyền và trách nhiệm tương ứng với số lượng Cổ Phần và loại Cổ Phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn của từng Cổ Đông được giới hạn trong phạm vi giá trị tính trên mệnh giá của các Cổ Phần mà người đó nắm giữ.

8.2 Cổ Đông có các trách nhiệm sau:

(i) Tuân thủ Điều Lệ của Tập đoàn, các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, quy chế quản trị và các văn bản khác do Tập đoàn ban hành;

(ii) Thanh toán vốn cổ phần theo số lượng cổ phần đăng ký mua và phù hợp với các thủ tục yêu cầu; và

(iii) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Pháp luật.

8.3 Cổ Đông Lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Tập đoàn và của các Cổ Đông khác, đồng thời có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

8.4 Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức có quyền cử một hoặc một số Đại Diện Theo Ủy Quyền thực hiện các quyền của mình với tư cách là một Cổ Đông của Tập đoàn theo quy định của Pháp Luật; trường hợp có nhiều hơn một Đại Diện Theo Ủy Quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu đại diện bởi mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền. Trong trường hợp Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi Đại Diện Theo Ủy Quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng Đại Diện Theo Ủy Quyền. Một Đại Diện Theo Ủy Quyền của một Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức có thể biểu quyết khác với một Đại Diện Theo Ủy Quyền khác của cùng một Cổ Đông đối với cùng một vấn đề tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Tập đoàn có quyền dựa vào thông tin trong giấy ủy quyền để thu xếp các hoạt động của Tập đoàn (bao gồm việc xác định số đại biểu tham dự tối thiểu cần thiết cho cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc biểu quyết để thông qua các Nghị quyết của ĐHĐCĐ). Cổ Đông sẽ bị ràng buộc bởi việc thực hiện hoặc không thực hiện của Đại Diện Theo Ủy Quyền được chỉ định hợp lệ của mình và mọi hạn chế về thẩm quyền của Cổ Đông đối với Đại Diện Theo Ủy Quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba trừ trường hợp các giới hạn đó được quy định rõ trong giấy ủy quyền.

(i) Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi Đại Diện Theo Ủy Quyền sẽ chỉ có hiệu lực nếu được thông báo bằng văn bản đến Tập đoàn ít nhất bốn mươi tám (48) giờ trước khi việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi này có hiệu lực. Trong giới hạn quy định bởi Pháp Luật, thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ Đông;

(b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ Đông tại Tập đoàn;

(c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Đại Diện Theo Ủy Quyền;

(d) Số cổ phần Đại Diện Theo Ủy Quyền đó được Ủy quyền đại diện;

(e) Thời hạn được ủy quyền của Đại Diện Theo Ủy Quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền; và

(f) Họ, tên, và chữ ký của Đại Diện Theo Ủy Quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông đó.

(ii) Trong phạm vi quy định của Pháp Luật, Tập đoàn phải gửi thông báo về Đại Diện Theo Ủy Quyền được quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 9. Cổ Đông sáng lập

9.1 Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần phổ thông và các chi tiết khác về các Cổ Đông sáng lập được quy định tại Luật Doanh Nghiệp đính kèm theo tại Phụ lục 1, là một phần của Điều Lệ này.

9.2 Do đã quá thời hạn ba (03) năm kể từ Ngày Thành Lập, tất cả các hạn chế đối với cổ phần phổ thông do các Cổ Đông sáng lập nắm giữ đều được bãi bỏ.

Điều 10. Cổ Đông phổ thông

10.1 Người sở hữu Cổ Phần phổ thông được gọi là Cổ Đông phổ thông.

10.2 Các Cổ Đông phổ thông có quyền:

(i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi Cổ Phần phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;

(ii) Nhận cổ tức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

(iii) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán của Tập đoàn theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình trong Tập đoàn;

(iv) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ của mình cho người khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật;

(v) Xem xét, trích lục các thông tin trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông; kiểm tra các thông tin liên quan đến Cổ Đông trong danh sách Cổ Đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

(vi) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Tập đoàn, sổ biên bản của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

(vii) Trong trường hợp Tập đoàn giải thể, có quyền nhận một phần tài sản còn lại của Tập đoàn tương ứng với số Cổ Phần góp vốn vào Tập đoàn, sau khi Tập đoàn đã thực hiện các khoản thanh toán cho các chủ nợ và bất kỳ Cổ Đông ưu đãi nào và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp Luật;

(viii) Yêu cầu Tập đoàn mua lại Cổ Phần của mình trong các trường hợp quy định tại điều 129 Luật Doanh Nghiệp;

(ix) Thực hiện việc bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác trong cuộc họp ĐHĐCĐ (nếu có);

(x) Được đối xử công bằng, cụ thể: mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ Đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;

(xi) Được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của Tập đoàn;

(xii) Được bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình, cụ thể: trong trường hợp Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của Cổ Đông, Cổ Đông có quyền đề nghị hủy Nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật gây tổn hại tới Tập đoàn, HĐQT, BKS, TGĐ phải đền bù cho Tập đoàn theo trách nhiệm của mình. Cổ Đông có quyền yêu cầu Tập đoàn bồi thường tổn thất theo quy định của pháp luật; và

(xiii) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ và Luật Doanh Nghiệp.

10.3 Một Cổ Đông hoặc nhóm các Cổ Đông nắm giữ từ 10% tổng số Cổ Phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng trở lên ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 10.2 và 10.4 của Điều này còn có các quyền sau:

(i) Đề cử thành viên vào HĐQT và BKS;

(ii) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các Cổ Đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ;

(iii) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của Hệ thống Kế toán Việt Nam và IFRS và các báo cáo của BKS;

(iv) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp quy định tại Điều 114.3 Luật Doanh nghiệp;

(v) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và tuân theo các quy định của Điều 114.2(d) Luật Doanh nghiệp; và

(vi) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

10.4 Các Cổ Đông phổ thông của Tập đoàn có các nghĩa vụ sau:

(i) Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác. Cổ Đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ;

(ii) Thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục, thời hạn quy định;

(iii) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi số vốn đã góp vào Tập đoàn;

(iv) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

(v) Không được rút vốn đã góp ra khỏi Tập đoàn dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tập đoàn hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ Đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tập đoàn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tập đoàn trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

(vi) Tuân thủ Điều Lệ và các quy chế của Tập đoàn;

(vii) Chấp hành Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;

(viii) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và Pháp Luật.

10.5 Cổ Đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tập đoàn dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

(i) Vi phạm pháp luật;

(ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tập đoàn.

10.6 Cổ Phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ Phần ưu đãi.

Điều 11. Cổ Phần ưu đãi

11.1 Ngoài cổ phần phổ thông, Tập đoàn có quyền phát hành các loại Cổ Phần ưu đãi. Cổ Phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

(i) Cổ Phần ưu đãi cổ tức;

(ii) Cổ Phần ưu đãi hoàn lại;

(iii) Cổ Phần ưu đãi khác.

11.2 Người sở hữu Cổ Phần ưu đãi được gọi là Cổ Đông ưu đãi. Cổ Phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành Cổ Phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

11.3 Trừ trường hợp có Thỏa thuận khác hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ, Cổ Đông ưu đãi muốn chuyển đổi Cổ Phần ưu đãi thành Cổ Phần phổ thông phải gửi thông báo bằng văn bản tới Tập đoàn nêu rõ số lượng Cổ Phần ưu đãi mà Cổ Đông đó muốn được chuyển đổi thành Cổ Phần phổ thông. Tập đoàn sẽ trình ĐHĐCĐ để phê duyệt về việc chuyển đổi này.

11.4 Trong vòng ba (3) ngày làm việc sau khi ĐHĐCĐ phê duyệt việc chuyển đổi, Cổ Đông ưu đãi sẽ chuyển lại cho Tập đoàn Chứng chỉ cổ phiếu liên quan tới số Cổ Phần ưu đãi. Sau khi nhận được Chứng chỉ cổ phiếu từ Cổ Đông ưu đãi, Tập đoàn sẽ phát hành Chứng chỉ cổ phiếu mới cho số Cổ Phần phổ thông hình thành từ việc chuyển đổi

và ghi nhận vào Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Không phụ thuộc vào ngày mà Cổ Đông liên quan nhận được Chứng chỉ cổ phiếu đối với số Cổ Phần phổ thông đó, quyền sở hữu đối với số Cổ Phần phổ thông được coi như bắt đầu kể từ ngày mà việc chuyển đổi được đăng ký tại Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

11.5 Cổ Phần phổ thông hình thành từ việc chuyển đổi từ Cổ Phần ưu đãi sẽ được xếp ngang bằng với các Cổ Phần phổ thông đã được phát hành và mua trước khi có sự chuyển đổi.

11.6 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Cổ đông sở hữu Cổ Phần ưu đãi có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc theo quyết đinh của ĐHĐCĐ.

Điều 11A. Thay đổi các quyền

11.A.1. Các Nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại Cổ Phần ưu đãi có hiệu lực khi được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 65% Cổ Phần phổ thông tham dự họp thông qua, đồng thời được Cổ Đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại Cổ Phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua

11.A.2. Việc tổ chức một cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ một loại Cổ Phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu một (1) Cổ Đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của các Cổ Đông nắm giữ Cổ Phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

11A.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp ĐHĐCĐ riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều lệ này.

11A.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tập đoàn sẽ không bị thay đổi khi Tập đoàn phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 12. Chứng chỉ cổ phiếu và Sổ Đăng Ký Cổ Đông

12.1 Mọi Cổ Đông đều có quyền được cấp chứng chỉ cổ phiếu.

12.2 Mọi chứng chỉ cổ phiếu sẽ được phát hành với chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tập đoàn (nếu có), theo hình thức phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu nêu rõ số lượng, loại cổ phần và số tiền đã thanh toán cổ phần đó, tên của Cổ Đông và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

12.3 Tùy thuộc vào quy định của Điều Lệ này, bất kỳ người nào có tên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông đối với bất kỳ Cổ Phần và loại cổ phần nào, đều có quyền yêu cầu nhận một chứng chỉ cổ phiếu miễn phí trong vòng hai (2) tháng (hoặc lâu hơn theo như điều khoản phát hành quy định) sau khi mua hoặc (trong trường hợp chuyển nhượng) sau khi nhận chuyển nhượng.

12.4 Trường hợp có sự chuyển nhượng của một số Cổ Phần trong các Cổ Phần được quy định trong một chứng chỉ cổ phiếu, thì chứng chỉ cũ sẽ được hủy bỏ và thay thế bởi một chứng chỉ mới ghi nhận số Cổ Phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

12.5 Nếu chứng chỉ Cổ phiếu bị hư hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy, một chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ Phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó, với điều kiện là người đó phải nộp lại cho Tập đoàn chứng chỉ cổ phiếu cũ, hoặc (trong trường hợp bị xem là bị rơi, mất, hoặc tiêu hủy) tuân thủ các điều kiện đặt ra liên quan về chứng cứ và bồi hoàn, và (trong bất

kỳ trường hợp nào phía trên) phải chịu chi phí của Tập đoàn theo Nghị quyết của HĐQT. Người nắm giữ chứng chỉ Cổ phiếu có trách nhiệm duy nhất trong việc bảo quản, giữ gìn giấy chứng nhận. Tập đoàn không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc mất mát hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo của chứng chỉ cổ phiếu đó. Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu đồng Việt Nam (10.000.000 VNĐ), chủ sở hữu cổ phiếu phải đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo chủ sở hữu cổ phiếu sẽ đề nghị Tập đoàn cấp cổ phiếu mới.

12.6 Tất cả các mẫu chứng chỉ cổ phiếu, trái phiếu hoặc chứng khoán khác của Tập đoàn (không phải là các thư chào bán, chứng chỉ tạm thời và tài liệu tương tự khác), trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện hiện tại có liên quan đến chứng chỉ quy định khác, phải được ban hành với con dấu (nếu có) và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn.

12.7 Liên quan tới Cổ Phần ưu đãi, ngoài các quy định nêu trên, thì chứng chỉ cổ phiếu còn phải nêu rõ các hình thức ưu đãi của Cổ Phần đó và/hoặc các nội dung khác theo quy định của Điều 117 và Điều 118 Luật Doanh Nghiệp.

12.8 Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn được VSD duy trì và cập nhật để ghi nhận các thông tin của Cổ Đông có Cổ Phần được đăng ký với VSD.

12.9 Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về nội dung Sổ Đăng Ký Cổ Đông liên quan tới bất kỳ Cổ Đông nào, thì Cổ Đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc công ty chứng khoán nơi Cổ Đông lưu ký để Tập đoàn/công ty chứng khoán tiến hành việc sửa đổi thông tin của Cổ Đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

Tập đoàn sẽ không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Tập đoàn không thể liên lạc và/hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho Cổ Đông do địa chỉ của Cổ Đông không có, không chính xác hoặc không đầy đủ cho mục đích liên lạc và/hoặc gửi thư đó. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ, lấy ý kiến Cổ Đông, gửi tài liệu cho Cổ Đông và hiệu lực của các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua.

12.10 Tập đoàn có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. HĐQT có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. HĐQT có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh Nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều Lệ này.

CHƯƠNG V
CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI VÀ MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

13.1 Trừ trường hợp quy định tại khoản 13.4 của Điều này và Pháp Luật có quy định khác, tất cả các Cổ Phần đều có thể được tự do chuyển nhượng.

13.2. Việc chuyển nhượng Cổ Phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi việc chuyển nhượng Cổ Phần đã được đăng ký trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông và hoàn tất việc thanh toán. Chỉ các Cổ Đông có tên trong Sổ Đăng ký Cổ Đông mới được coi là Cổ Đông hợp pháp của Tập đoàn.

13.3. Tất cả các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp Luật về chứng khoán và Sở Giao Dịch Chứng khoán.

13.4. HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ cổ phiếu nào chưa được thanh toán đầy đủ.

13.5. Trong trường hợp một Cổ Đông bị chết và có yêu cầu của người liên quan, những người thừa kế của người chết phải có một văn bản thỏa thuận để chỉ định người hoặc một số người đại diện cho số Cổ Phần của Cổ Đông bị chết, trong thỏa thuận phải nêu rõ mỗi người sẽ đại diện cho bao nhiêu số cổ phần. Nếu không có thỏa thuận hoặc không xác định được người thừa kế của người chết, việc thực hiện quyền liên quan

đến số cổ phần của người chết sẽ tạm ngừng cho đến khi có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định người hoặc những người có quyền đại diện cho số cổ phần của người chết hoặc những người thừa kế đạt được thỏa thuận.

Tuy nhiên trong trường hợp Cổ Đông bị chết sở hữu số Cổ Phần từ 1% Vốn điều lệ trở lên, HĐQT có thể sẽ chỉ định một chuyên gia pháp lý độc lập để nghiên cứu và đưa ra ý kiến về vụ việc. HĐQT dựa trên ý kiến của chuyên gia sẽ quyết định: (i) xác định người hoặc những người đại diện cho số Cổ Phần của Cổ Đông bị chết; hoặc (ii) tạm ngừng thực hiện quyền Cổ Đông liên quan đến số Cổ Phần của Cổ Đông bị chết cho đến khi có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền hoặc những người thừa kế đạt được thỏa thuận.

13.6. Khi một Cổ Đông là một pháp nhân hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và trách nhiệm liên quan tới Cổ Phần của Cổ Đông đó sẽ được giải quyết phù hợp với quy định của Pháp Luật.

13.7 Cổ Phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

Điều 14. Thu hồi Cổ Phần

14.1 Nếu một Cổ Đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản thanh toán đến hạn của Cổ Phần, HĐQT có thể, vào bất kỳ thời điểm nào, gửi thông báo tới Cổ Đông đó yêu cầu thực hiện ngay việc thanh toán khoản tiền chưa thanh toán cộng với tiền lãi cộng dồn trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh mà Tập đoàn phải chịu do việc không thanh toán đúng hạn gây ra.

14.2 Thông báo thanh toán nêu trên phải nêu rõ thời hạn thanh toán mới (không ít hơn bảy (7) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán được yêu cầu phải hoàn tất, và sẽ quy định rằng trong trường hợp việc thanh toán không được thực hiện theo nội dung thông báo, thì số Cổ Phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

14.3 Nếu các yêu cầu của một thông báo nêu trên không được thực hiện, bất kỳ Cổ Phần nào liên quan tới thông báo đó có thể bị thu hồi theo nghị quyết của HĐQT tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, trước khi thanh toán đầy đủ các khoản chưa được thanh toán. Việc thu hồi bao gồm tất cả các khoản cổ tức được công bố đối với Cổ Phần bị thu hồi đó mà chưa được chi trả thực tế trước thời điểm thu hồi. HĐQT có thể chấp thuận việc giao nộp lại các Cổ Phần bị thu hồi theo các quy định dưới đây và các trường hợp khác theo quy định tại Điều Lệ này.

14.4 Cổ Phần bị thu hồi hoặc được giao nộp lại được coi là các cổ phần được quyền chào bán của Tập đoàn. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu Cổ Phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

14.5 Cổ Đông sở hữu Cổ Phần bị thu hồi hoặc giao nộp lại sẽ bị chấm dứt tư cách Cổ Đông đối với số Cổ Phần đó, nhưng vẫn phải có trách nhiệm thanh toán cho Tập đoàn mọi khoản tiền tính cho tới ngày thu hồi hoặc giao nộp cho số Cổ Phần đó, cùng với tiền lãi do HĐQT xác định kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho tới ngày thanh toán và HĐQT có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc miễn trừ toàn bộ hoặc một phần việc thanh toán số tiền đó.

14.6 Khi Cổ Phần đã bị thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi cho người nắm giữ Cổ Phần trước thời điểm thu hồi, nhưng trong mọi trường hợp việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 15. Mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của các Cổ Đông

15.1 Các Cổ Đông biểu quyết phản đối các Nghị quyết về tổ chức lại Tập đoàn hoặc các Nghị quyết thay đổi các quyền và nghĩa vụ của Cổ Đông theo quy định tại Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại Cổ Phần của mình. Yêu cầu phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ Đông đó, số lượng cổ phần, giá

chào bán, và lý do yêu cầu mua lại. Yêu cầu phải được gửi tới Tập đoàn trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ phê duyệt vấn đề được quy định trong khoản này.

15.2 Tập đoàn sẽ mua lại Cổ Phần theo yêu cầu của Cổ Đông theo quy định tại khoản 1 của Điều này trong vòng chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Cổ Phần sẽ được mua lại theo giá trị trường tại thời điểm đó, hoặc nếu giá trị trường không xác định được, thì giá mua sẽ được xác định ít nhất bằng giá mua của Cổ Phần đó.

15.3 Trường hợp không đạt được thỏa thuận về giá mua lại, HĐQT có thể tham vấn một Công ty kiểm toán chuyên nghiệp hoặc một bên thích hợp cho mục đích xác định giá phù hợp với các quy định của Pháp Luật. Giá bán của Cổ Phần sẽ được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được phê duyệt và kiểm toán của Tập đoàn. Trong vòng năm (5) ngày, kể từ ngày có thông báo tham vấn chuyên gia, nếu Cổ Đông đó không phản đối, thì giá bán sẽ được coi như đã được đồng ý. Trong trường hợp Cổ Đông đó phản đối, thì Cổ Đông đó phải gửi văn bản tới Tập đoàn. Tuy vậy, không phụ thuộc vào việc nhận được ý kiến phản đối đó Tập đoàn vẫn có quyền thực hiện việc thanh toán theo giá đã được xác định, và chấm dứt tất cả các quyền, nghĩa vụ của Cổ Đông đó liên quan tới Tập đoàn. Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, nếu hai bên không đạt được thỏa thuận, thì Cổ Đông đó có thể đưa vụ việc ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam theo quy định tại Điều 55 của Điều Lệ này.

Điều 16. Mua lại Cổ Phần theo quyết định của Tập đoàn

16.1 Tập đoàn có quyền mua lại không quá ba mươi phần trăm (30%) tổng số Cổ Phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ số Cổ Phần ưu đãi cổ tức đã bán, theo các quy định dưới đây:

(i) ĐHĐCĐ quyết định việc mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số Cổ Phần đã bán của mỗi loại.

(ii) HĐQT sẽ xác định giá mua lại Cổ Phần phổ thông. Giá mua lại của Cổ Phần phổ thông không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Tập đoàn gửi đề nghị tới tất cả các Cổ Đông để mua lại lượng Cổ Phần tỷ lệ tương ứng với số Cổ Phần mà họ nắm giữ. Giá mua lại cho các loại Cổ Phần khác phải không được thấp hơn giá thị trường, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Tập đoàn và Cổ Đông.

(iii) Tập đoàn có thể mua lại Cổ Phần của mỗi Cổ Đông theo tỷ lệ Cổ Phần tương ứng của họ trong Tập đoàn. Trong trường hợp này, Tập đoàn phải gửi một thông báo về quyết định mua lại Cổ Phần tới tất cả các Cổ Đông trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt. Thông báo phải có các thông tin như tên và trụ sở Tập đoàn, tổng số Cổ Phần được Tập đoàn mua lại, giá mua hoặc nguyên tắc xác định giá mua, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn các Cổ Đông phải trả lời Tập đoàn.

16.2 Các Cổ Đông chấp nhận đề nghị của Tập đoàn sẽ phải trả lời bằng văn bản gửi về Tập đoàn trong vòng ba mươi (30) ngày hoặc theo thời hạn nêu trong thông báo của Tập đoàn kể từ ngày nhận được thông báo về việc mua lại Cổ Phần của Tập đoàn.

Điều 17. Thời hạn thanh toán và Từ chối mua lại Cổ Phần

17.1 Tập đoàn sẽ chỉ thực hiện việc thanh toán đối với việc mua lại Cổ Phần theo quy định tại Điều 15 và 16 nêu trên cho các Cổ Đông, nếu sau khi hoàn thành việc thanh toán cho các Cổ Phần được mua lại, Tập đoàn vẫn có khả năng đảm bảo chi trả mọi khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

17.2 Tất cả số Cổ Phần được mua lại theo Điều 15 và 16 nêu trên sẽ được coi là Cổ phiếu quỹ và thuộc số Cổ Phần được quyền chào bán phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành khác.

17.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ Phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi Cổ Phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và TGĐ phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Tập đoàn.

17.4 Khi thực hiện thanh toán đầy đủ cho việc mua lại Cổ Phần, nếu tổng giá trị các tài sản ghi trong sổ kế toán của Tập đoàn giảm hơn mười phần trăm (10%), thì Tập đoàn phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cho số Cổ Phần mua lại.

CHƯƠNG VI
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 18. Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Tập đoàn

Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Tập đoàn như sau:

(i) **ĐHĐCĐ**: bao gồm tất cả các Cổ Đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tập đoàn;

(ii) **HĐQT:** là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc/và quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao. HĐQT chịu trách nhiệm quản lý Tập đoàn vì các quyền lợi tốt nhất cho tất cả các Cổ Đông;

(iii) **BKS**: là cơ quan giám sát HĐQT, TGĐ trong việc quản lý và điều hành Tập đoàn. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

(iv) **TGĐ**: là người đại diện theo pháp luật và điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn, chịu sự giám sát của HĐQT, BKS và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước Pháp Luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG VII
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Quyền hạn của ĐHĐCĐ

19.1. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn bốn (4) tháng, hoặc không quá sáu (6) tháng, nếu được sự gia hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

19.2 ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các Cổ Đông có quyền biểu quyết theo quy định của Điều Lệ này.

19.3. ĐHĐCĐ có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau:

(i) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;

(ii) Báo cáo hoạt động của HĐQT;

(iii) Báo cáo hoạt động của BKS;

(iv) Báo cáo kế hoạch kinh doanh hàng năm;

(v) Mức cổ tức của từng loại Cổ Phần;

(vi) Phê chuẩn hàng năm việc Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm nhiệm TGĐ (nếu có);

(vii) Định hướng phát triển Tập đoàn và giao HĐQT tiến hành triển khai thực hiện. Để tránh hiểu nhầm, ĐHĐCĐ sẽ không quyết định kế hoạch phát triển trung hạn của Tập đoàn;

(viii) Loại Cổ Phần và tổng số Cổ Phần của từng loại được quyền chào bán và giao cho HĐQT quyết định chi tiết các phương án liên quan đến việc phát hành và chào bán Cổ Phần hoặc các loại chứng khoán có khả năng chuyển đổi hoặc hoán đổi thành Cổ Phần của Tập đoàn, kể cả phương án chào bán và/hoặc phát hành (riêng lẻ hoặc ra công chúng), phương án sử dụng vốn, phương án trả nợ, phương án hoán đổi, hay phương án chào bán chứng chỉ lưu ký;

(ix) Số lượng thành viên của HĐQT và BKS; Bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;

(x) Chế độ thù lao cho HĐQT và BKS; Báo cáo thù lao của HĐQT và BKS;

(xi) Bổ sung, sửa đổi Điều Lệ Tập đoàn, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn Điều Lệ theo kết quả chào bán hoặc do bán thêm Cổ Phần mới trong phạm vi số lượng Cổ Phần được

quyền chào bán hoặc theo kết quả chuyển đổi hoặc hoán đổi các chứng khoán có khả năng chuyển đổi hoặc hoán đổi thành Cổ Phần của Tập đoàn đã được phát hành của Tập đoàn, việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ Tập đoàn trong trường hợp này sẽ do HĐQT quyết định.

(xii) Xem xét các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Tập đoàn và các Cổ Đông của Tập đoàn;

(xiii) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn;

(xiv) Mua lại trên 10% tổng số Cổ Phần đã bán của mỗi loại;

(xv) Tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Tập đoàn;

(xvi) Khi cần thiết, ĐHĐCĐ tự mình hoặc theo đề xuất của HĐQT, có thể giao lại cho HĐQT quyết định và tổ chức thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ quy định tại điều này;

(xvii) Xem xét và quyết định các vấn đề khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 20. Cuộc họp ĐHĐCĐ

20.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ được triệu tập bởi HĐQT tại một địa điểm thuộc Việt Nam do HĐQT xác định tùy theo thời điểm. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên sẽ quyết định về các vấn đề theo quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm. TGĐ phải cung cấp cho Chủ tịch HĐQT chương trình họp dự kiến về việc họp ĐHĐCĐ hàng năm.

20.2 HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

(i) HĐQT thấy cần thiết cho các lợi ích của Tập đoàn. Có thể là trường hợp mà các kiểm toán viên cho rằng cần phải họp để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc tình hình tài chính của Tập đoàn và thông báo với HĐQT;

(ii) Bảng cân đối tài chính hàng năm, báo cáo quý hoặc báo cáo 6 tháng, hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính chỉ ra rằng vốn chủ sở hữu đã mất đi một nửa (1/2) so với đầu kỳ;

(iii) Khi số lượng thành viên HĐQT, BKS ít hơn số lượng quy định bởi Pháp luật hoặc số lượng HĐQT ít hơn một nửa (1/2) số lượng quy định tại Điều Lệ này;

(iv) Một Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông nêu tại Điều 10.3 có nhu cầu triệu tập họp và gửi đề nghị bằng văn bản nêu rõ lý do, mục đích của buổi họp, được ký bởi các Cổ Đông đó; và

(v) BKS yêu cầu triệu tập họp nếu có lý do tin rằng thành viên của HĐQT đã vi phạm nghiêm trọng các trách nhiệm của họ tại Điều 149 Luật Doanh Nghiệp hoặc HĐQT đã hành động hoặc có ý định hành động vượt quyền hạn cho phép. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu trên.

20.3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại khoản 20.2 (iii) hoặc nhận được yêu cầu quy định tại 20.2(iv), (v) của Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập được cuộc họp ĐHĐCĐ này, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS sẽ triệu tập cuộc họp các Cổ Đông. Nếu BKS không triệu tập cuộc họp đó, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Điều 10.3 có quyền thay thế HĐQT, BKS để triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ.

20.4 Mọi chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Tập đoàn chi trả, tuy nhiên, để rõ ràng, các chi phí này sẽ không bao gồm các khoản mà các Cổ Đông phải chịu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, đặc biệt chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 21. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ

21.1 Cổ Đông là thể nhân hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền đủ điều kiện tham dự ĐHĐCĐ có thể tham gia họp trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một (1) hoặc nhiều Người Được Ủy Quyền Dự Họp (nếu được Pháp Luật cho phép) tham dự và biểu quyết nhân danh mình. Cổ Đông là tổ chức không có Đại Diện Theo Ủy Quyền theo quy định tại Điều 8.4 của Điều Lệ này thì có quyền ủy quyền cho một (1) hoặc nhiều Người Được Ủy Quyền Dự Họp, nếu được Pháp luật cho phép, để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và những Người Được Ủy Quyền Dự Họp có thể có ý kiến khác nhau đối với cùng một vấn đề tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Người Được Ủy Quyền Dự Họp không nhất thiết phải là một Cổ Đông. Người được Cổ Đông ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ không được phép ủy quyền lại cho người khác, đồng thời không được hành động vượt quá phạm vi được ủy quyền hoặc thực hiện biểu quyết nhân danh chính mình.

21.2 Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản theo một mẫu thông dụng hoặc theo mẫu mà HĐQT có thể phê duyệt, và:

(i) Trong trường hợp là cá nhân, thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ Đông đó và người được ủy quyền dự họp; và

(ii) Trong trường hợp là tổ chức, thì giấy ủy quyền phải được đóng dấu (nếu có) hoặc ký bởi người Đại Diện Theo Ủy Quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông và Người Được Ủy Quyền Dự Họp.

21.3. Giấy ủy quyền sẽ được gửi tới địa chỉ đã đăng ký của Tập đoàn hoặc tại địa điểm nêu ra tại thông báo triệu tập cuộc họp trong vòng ít nhất là bốn mươi tám (48) tiếng trước khi tổ chức cuộc họp hoặc cuộc họp mà trước đấy đã bị hoãn mà người có tên trên văn bản đó phải có mặt để biểu quyết. Giấy ủy quyền được coi là gửi tới Tập đoàn một cách hợp lệ nếu được gửi tới số fax tại địa chỉ văn phòng được đăng ký của Tập đoàn hoặc tới số fax hoặc thư điện tử tại địa chỉ nêu ra tại thông báo triệu tập cuộc họp.

21.4. Phiếu biểu quyết của một người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

(i) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

(ii) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền;

(iii) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tập đoàn nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

21.5 Trong trường hợp, tại một cuộc họp ĐHĐCĐ, một người là (i) Đại Diện Theo Ủy Quyền cho nhiều Cổ Đông và/hoặc (ii) Người Được Ủy Quyền Dự Họp của nhiều Cổ Đông và/hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông, thì người đó có thể bỏ phiếu biểu quyết theo những ý kiến khác nhau dựa trên các chỉ thị khác nhau của các Cổ Đông và/hoặc các Đại Diện Theo Ủy Quyền đã chỉ định hợp lệ người đó là Người được ủy quyền dự họp hoặc Đại diện được ủy quyền. Để tạo điều kiện biểu quyết của người đó, nếu được yêu cầu bởi người đó, Tập đoàn sẽ cấp cho người đó đủ số phiếu biểu quyết và các tài liệu khác tại cuộc họp của ĐHĐCĐ.

21.6 Tập đoàn có quyền dựa vào thông tin trong giấy ủy quyền để thu xếp các hoạt động của Tập đoàn (bao gồm việc xác định số đại biểu tham dự tối thiểu cần thiết cho cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc biểu quyết để thông qua các Nghị quyết của ĐHĐCĐ). Cổ Đông sẽ bị ràng buộc bởi việc thực hiện hoặc không thực hiện của Người Được Ủy Quyền Dự Họp được chỉ định hợp lệ (bất kể do Cổ Đông đó hay Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông đó chỉ định) và không có giới hạn thẩm quyền nào đối với Người Được Ủy Quyền Dự Họp sẽ ràng buộc Tập đoàn, trừ trường hợp các giới hạn đó được quy định rõ trong giấy ủy quyền.

Điều 22. Triệu tập họp ĐHĐCĐ, Chương trình và Thông báo họp ĐHĐCĐ

22.1 ĐHĐCĐ sẽ được triệu tập họp bởi HĐQT, trừ khi quy định của Điều 20.3 Điều Lệ này được áp dụng.

22.2 Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ phải thực hiện các công việc sau:

(i) Chuẩn bị danh sách các Cổ Đông đủ tư cách tham gia và biểu quyết tại Đại hội không sớm hơn 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ; chương trình họp, và các tài liệu cần thiết theo quy định Pháp Luật và Điều Lệ này;

(ii) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ Đông;

(iii) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

(iv) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

(v) Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

(vi) Xác nhận thời gian và địa điểm họp; và

(vii) Thông báo và gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các Cổ Đông có quyền dự họp.

22.3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của Cổ Đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông ghi trong danh sách Cổ Đông có quyền dự họp, đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ, đồng thời thực hiện công bố thông tin về việc họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu họp kèm thông báo mời họp ĐHĐCĐ sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn bao gồm: (i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; (ii) Phiếu biểu quyết; và (iii) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi tới các Cổ Đông như quy định tại Khoản này sẽ ghi rõ nơi và cách thức tải tài liệu họp. Tập đoàn sẽ gửi tài liệu họp cho Cổ Đông nếu Cổ Đông yêu cầu.

22.4. Các Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông được quy định tại khoản 10.3 Điều 10 của Điều Lệ này có quyền đề nghị các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề nghị phải được làm thành văn bản và gửi tới Tập đoàn ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Đề nghị phải có tên của Cổ Đông, số lượng và loại Cổ Phần nắm giữ, và các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

22.5. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối các đề nghị theo khoản 22.4 của Điều này nếu:

(i) Đề nghị không được gửi đến đúng hạn, không đủ, không đúng nội dung;

(ii) Vào thời điểm đề xuất, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông không có đủ ít nhất 10% Cổ Phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (6) tháng;

(iii) Đề nghị không bao gồm các thông tin được yêu cầu, và

(iv) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ để thảo luận và thông qua nghị quyết.

22.6 HĐQT phải soạn thảo Dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp;

22.7 Trường hợp tất cả Cổ Đông đại diện 100% số Cổ Phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được Ủy quyền tại ĐHĐCĐ, những Nghị quyết được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập ĐHĐCĐ không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 23. Điều kiện triệu tập và thể thức tiến hành họp ĐHĐCĐ

23.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì Phó Chủ tịch HĐQT hoặc người được ĐHĐCĐ bầu ra sẽ chủ trì cuộc họp. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên HĐQT chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của ĐHĐCĐ, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên HĐQT. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được ĐHĐCĐ bầu ra đề cử một hoặc một số thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp

và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển Đại hội bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

23.2. ĐHĐCĐ được coi là triệu tập hợp lệ khi có số Cổ Đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết có mặt. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, Đại hội phải triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ Đông và những đại diện ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số Cổ Phần có quyền biểu quyết. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ hai không được tiến hành do không đủ số đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba phải có thể được triệu tập lại trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ hai và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ Đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà ĐHĐCĐ lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

23.3. Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền sửa đổi chương trình họp đã được gửi theo thông báo mời họp.

23.4. Cuộc họp ĐHĐCĐ có thể bao gồm hình thức hội nghị giữa các Cổ Đông, trong đó một số hoặc tất cả Cổ Đông đang ở những địa điểm khác nhau, với điều kiện là những người này phải:

(i) Có khả năng nghe được những người khác tham dự phát biểu tại cuộc họp; và

(ii) Có khả năng giao tiếp được với tất cả các Cổ Đông khác cùng lúc một cách trực tiếp, thông qua điện thoại hội nghị hoặc bằng hình thức thông tin liên lạc khác. Mỗi Cổ Đông tham gia vào buổi họp sẽ được xác định là "có mặt" tại buổi họp nếu được Cổ Đông đó xác nhận việc đó bằng chữ ký của mình, bao gồm cả chữ ký điện tử.

23.5 Thể thức tiến hành họp:

(i) Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Tập đoàn phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ Đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ Đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

(ii) Khi tiến hành đăng ký Cổ Đông, Tập đoàn sẽ cấp cho từng Cổ Đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp, tùy từng trường hợp, có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ Đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. Thẻ biểu quyết có thể được mã hóa để phục vụ cho việc kiểm phiếu bằng phần mềm máy tính. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ thông qua phương án biểu quyết khác, khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của Ban kiểm phiếu tối thiểu là ba (3) người.

Cổ Đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho Cổ Đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ Đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

(iii) ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch HĐQT chủ trì trừ trường hợp quy định tại khoản 23.1 của Điều này.

(iv) Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

(v) Chủ tọa đại hội có thể hoãn họp đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

(vi) Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 23.5(v) của Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

(vii) Chủ tọa hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số Cổ Đông tham dự. Đoàn Chủ tịch cuộc họp ĐHĐCĐ có thể được lập khi Chủ tọa xét thấy cần thiết, bao gồm một số thành viên HĐQT và Cán Bộ Quản Lý của Tập đoàn do Chủ tọa chỉ định. Đoàn Chủ tịch thực hiện một số công việc nhằm hỗ trợ việc điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ của Chủ tọa.

(viii) HĐQT có thể yêu cầu các Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ Đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

(ix) HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HĐQT cho là thích hợp để:

a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp ĐHĐCĐ;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c. Tạo điều kiện cho Cổ Đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.

HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

(x) Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, HĐQT khi xác định địa điểm Đại hội có thể:

- Thông báo rằng Đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa Đại hội sẽ có mặt tại đó ("**Địa điểm chính của Đại hội**");
- Bố trí, tổ chức để những Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của Đại hội có thể đồng thời tham dự Đại hội;

Thông báo về việc tổ chức Đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

(xi) Trong Điều Lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ Đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.

(xii) Hàng năm Tập đoàn phải tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất một (1) lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

23.6 Ngoài các trường hợp như quy định nêu trên, Cổ Đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này trong trường hợp Cổ Đông bỏ phiếu thông qua hình thức bỏ phiếu điện tử.

Điều 24. Thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ

24.1 ĐHĐCĐ thông qua mọi Nghị quyết bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp của ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến các Cổ Đông bằng văn bản.

(i) Trừ trường hợp quy định tại các Khoản (ii) và (iii) dưới đây, các quyết định của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% số phiếu bầu của

các Cổ Đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản).

(ii) Các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến các vấn đề dưới đây sẽ chỉ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các Cổ Đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến Cổ Đông bằng văn bản).

(A) Loại và số lượng Cổ Phần chào bán, chuyển nhượng của từng loại;
(B) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
(C) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Tập đoàn;
(D) Sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Tập đoàn;
(E) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tập đoàn; và
(D) Tổ chức lại hoặc giải thể Tập đoàn.

24.2 Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

24.3 Thể thức thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ:

(i) Trong trường hợp biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp: Tập đoàn sẽ phát cho từng Cổ Đông một Thẻ biểu quyết có số đăng ký và tên của Cổ Đông, cùng với số Cổ Phần biểu quyết của Cổ Đông đó. Việc biểu quyết và kiểm phiếu có thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính hoặc bằng hình thức lấy ý kiến hoặc biểu quyết tại chỗ. Chủ tọa có thể đề nghị danh sách Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu để ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp. Thể thức cụ thể tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của cuộc họp được ĐHĐCĐ thông qua.

(ii) Không phụ thuộc vào Điều 145 Luật Doanh Nghiệp, trong trường hợp phê duyệt thông qua các Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Chủ tịch HĐQT phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

(a) Quyết định các vấn đề cần lấy ý kiến, hình thức và nội dung phiếu lấy ý kiến (phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung sau: (i) tên, địa chỉ của trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tập đoàn, (ii) mục đích lấy ý kiến, (iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ Đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của Cổ Đông hoặc Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức; số lượng Cổ Phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông; (iv) vấn đề cần lấy ý kiến và các tài liệu kèm theo; (v) thời hạn để gửi ý kiến cho Tập đoàn; và (vi) phương án biểu quyết "tán thành", "không tán thành", "không có ý kiến"; (vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn);

(b) Gửi phiếu lấy ý kiến bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ Đông ghi trong danh sách Cổ Đông có quyền lấy ý kiến văn bản đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Các tài liệu kèm theo phiếu lấy ý kiến được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn bao gồm: (i) Dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ; (ii) Các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Phiếu lấy ý kiến được gửi tới các Cổ Đông như quy định tại Khoản này sẽ ghi rõ nơi và cách thức tải tài liệu. Tập đoàn sẽ gửi tài liệu kèm theo phiếu lấy ý kiến cho Cổ Đông nếu Cổ Đông yêu cầu.

(c) Cổ Đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời về Tập đoàn theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức. Phiếu lấy ý kiến đã trả lời phải được để trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến, bị sửa chữa, tẩy xóa, đánh dấu, thêm ký hiệu hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;
- Gửi fax hoặc thư điện tử đăng ký chính thức của Tập đoàn: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tập đoàn qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

(d) Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn, hoặc một hoặc một số thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền/phân công tiến hành kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của đại diện BKS hoặc của Cổ Đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tập đoàn; Người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

(e) Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

(f) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn;

(iii) Việc kiểm phiếu biểu quyết theo hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có thể được thực hiện bằng phần mềm máy tính.

Điều 25. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

25.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tùy thuộc vào quyết định của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm. Biên bản phải có các thông tin cơ bản sau:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tập đoàn;

(ii) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

(iii) Chương trình và nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ;

(iv) Chủ tọa và thư ký;

(v) Tóm tắt diễn biến và các ý kiến nêu ra tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

(viii) Số Cổ Đông và tổng số phiếu của các Cổ Đông có mặt tại cuộc họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ Đông, đại diện Cổ Đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

(ix) Tổng số phiếu biểu quyết cho từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ Đông dự họp;

(x) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

(ix) Tên đầy đủ, chữ ký của Chủ tọa và thư ký.

25.2 Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ phải chịu trách nhiệm lập biên bản họp. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ. Biên bản này sẽ được xem là minh chứng về các nội dung của cuộc họp, ngoại trừ có sự phản đối được đưa ra một cách hợp lệ đối với nội dung của biên bản họp trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày gửi đi. Biên bản phải được làm bằng tiếng Việt (trong trường hợp cần thiết có thể được lập hoặc/và dịch sang tiếng nước ngoài) có đầy đủ chữ ký của Chủ tọa và thư ký cuộc họp, và được soạn thảo phù hợp với quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này. Biên bản, các ghi chép, sổ ký nhận của các Cổ Đông và đại diện ủy quyền của họ tham dự buổi họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

Điều 26: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ

26.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Điều 10.3 của Điều Lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Điều 147, Luật Doanh Nghiệp. Trong trường hợp này các Nghị quyết của ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

26.2 Trường hợp Nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp ĐHĐCĐ trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

CHƯƠNG VIII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ

27.1 Số thành viên của HĐQT sẽ không ít hơn ba (03) người và không nhiều hơn mười một (11) người (hoặc một số lượng khác phù hợp với Pháp luật tại từng thời điểm). Thành viên của HĐQT không nhất thiết phải là Cổ Đông của Tập đoàn hoặc có quốc tịch Việt Nam hoặc cư trú tại Việt Nam và cần đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điều 151 Luật Doanh Nghiệp. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (5) năm. Tổng số thành viên HĐQT độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

27.2 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải được thực hiện theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu hoặc bầu dồn phiếu, tùy theo quyết định hoặc quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ phê duyệt tùy từng thời điểm.

27.3 Thành viên của HĐQT có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nếu một thành viên của HĐQT không hoàn thành công việc của mình vì một lý do đặc biệt, thì HĐQT có thể báo cáo vấn đề đó tại kỳ họp ĐHĐCĐ kế tiếp để thông báo và thay thế. Việc thay thế thành viên của HĐQT phải theo nguyên tắc kế thừa, bảo đảm rằng có ít nhất một phần ba (1/3) số thành viên là các thành viên của nhiệm kỳ trước. Trong trường hợp đặc biệt, vấn đề này có thể được quyết định bởi ĐHĐCĐ.

27.4 Tư cách thành viên của HĐQT bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

(i) Nếu thành viên đó vì bất kỳ quy định nào của Luật Doanh Nghiệp hoặc Pháp Luật bị cấm làm thành viên HĐQT;

(ii) Nếu thành viên đó từ chức bằng một thông báo bằng văn bản gửi tới trụ sở chính của Tập đoàn;

(iii) Nếu thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của HĐQT nhận thấy rằng thành viên đó không còn đủ năng lực hành vi;

(iv) Nếu thành viên đó trong vòng sáu (6) tháng liên tiếp, vắng mặt mà không có sự cho phép của HĐQT trong các cuộc họp HĐQT, và HĐQT đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

(v) Bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

27.6 Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 28. Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

28.1 HĐQT là cơ quan quản lý Tập đoàn, có toàn quyền nhân danh Tập đoàn để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc/và quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao.

28.2 HĐQT có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành của TGĐ và các Cán Bộ Quản Lý khác.

28.3 Quyền và nhiệm vụ của HĐQT được quy định bởi Pháp Luật, Điều Lệ này, và các nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể, HĐQT có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau:

(i) Chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và việc điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn khi xét thấy cần thiết cho phù hợp với thực tế hoạt động;

(ii) Chào bán và/hoặc phát hành Cổ Phần mới hoặc các chứng khoán có khả năng chuyển đổi hay hoán đổi thành Cổ Phần của Tập đoàn trong phạm vi số Cổ Phần được quyền chào bán của từng loại theo quyết định của ĐHĐCĐ;

(iii) Giá chào bán của từng loại Cổ Phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác;

(iv) Phát hành và chào bán các loại Cổ Phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác theo thẩm quyền quy định bởi Điều lệ này, Pháp Luật, cũng như theo quyết định khác của ĐHĐCĐ;

(v) Huy động vốn dưới các hình thức khác phù hợp với quy định Pháp Luật;

(vi) Mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số Cổ Phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng;

(vii) Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn;

(viii) Giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

(ix) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường, và các hợp đồng khác có giá trị từ 10% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn, trừ các hợp đồng, giao dịch quy định tại Khoản 28.3 (vii) nêu trên và thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;

(x) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với TGĐ, Phó TGĐ, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính của Tập đoàn, Giám đốc Công Ty Con, trưởng chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ;

(xi) Cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn hoặc/và phân cấp, giao cho Chủ tịch HĐQT, TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý khác quyết định;

(xii) Thành lập Công Ty Con và quyết định các vấn đề có liên quan; quyết định các giao dịch của Công Ty Con do Tập đoàn là Chủ sở hữu hoặc kiểm soát;

(xiii) Lập chi nhánh, văn phòng đại diện và quyết định các vấn đề liên quan;

(xiv) Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác hoặc/và phân cấp, giao cho Chủ tịch HĐQT, TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý khác quyết định;

(xv) Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó hoặc/và phân cấp, giao cho Chủ tịch HĐQT, TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý khác quyết định;

(xvi) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định hoặc/và phân cấp giao cho Chủ tịch HĐQT, TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý quyết định;

(xvii) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ;

(xviii) Đề xuất mức cổ tức được trả; xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(xix) Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tập đoàn;

(xx) Định giá tài sản đóng góp vào Tập đoàn không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tập đoàn, bao gồm cả vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

(xxi) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều Lệ này, Pháp Luật và quyết định của ĐHĐCĐ.

28.4. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình, đặc biệt về các hoạt động giám sát đối với TGĐ và các Cán Bộ Quản Lý trong năm tài chính. Trường hợp

HĐQT không trình báo cáo cho ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính hàng năm của Tập đoàn sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được ĐHĐCĐ thông qua.

28.5 HĐQT có thể thành lập các tiểu ban hoặc cử thành viên HĐQT phụ trách riêng về từng vấn đề để hỗ trợ hoạt động của HĐQT, bao gồm: tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban kiểm toán nội bộ, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác (nếu cần thiết, theo toàn quyền quyết định của HĐQT).

28.6. HĐQT có thể giao, phân cấp hoặc ủy quyền cho TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác hoặc bất kỳ người nào khác quyết định, ký kết các tài liệu và tổ chức thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền quyết định, phê chuẩn của HĐQT quy định tại Điều 28.3 của Điều lệ này với điều kiện không vi phạm điều cấm của Pháp Luật

28.7. Các thành viên của HĐQT có thể được hưởng thù lao cho việc thực hiện công việc phù hợp với quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 29. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thành viên của HĐQT

29.1. HĐQT sẽ lựa chọn ra trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và Chủ tịch HĐQT sẽ lựa chọn ra trong số các thành viên HĐQT một số Phó Chủ tịch (nếu thấy cần thiết).

29.2. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ và các buổi họp của HĐQT, và có các quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều Lệ này và Luật Doanh Nghiệp.

Trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền, Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho HĐQT rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt (vắng mặt được hiểu là không có mặt tại trụ sở chính của Tập đoàn hoặc không có mặt tại phòng làm việc của mình tại trụ sở chính của Tập đoàn), vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên mà Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của HĐQT sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, HĐQT có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

29.3. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Tập đoàn, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các Cổ Đông tại ĐHĐCĐ.

29.4. Trường hợp Chủ tịch từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày từ chức hoặc bãi nhiệm.

29.5. Trong trường hợp xét thấy cần thiết và không vi phạm điều cấm của pháp luật, Chủ tịch HĐQT được ủy quyền theo vụ việc hoặc ủy quyền thường xuyên hoặc phân cấp cho (các) Phó Chủ tịch HĐQT ký các văn bản, tài liệu thay mặt Chủ tịch HĐQT và thực hiện một số các quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. (Các) Phó Chủ tịch HĐQT được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT về việc thực hiện các công việc được ủy quyền.

Điều 30. Cuộc họp HĐQT

30.1 Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (1) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

30.2 Họp thường kỳ. Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (7) ngày trước khi bắt đầu cuộc họp. Sau đó, Chủ tịch có thể triệu tập họp vào bất kỳ thời điểm nào mà Chủ tịch cho là cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một (1) lần.

30.3 Họp bất thường. Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tập đoàn. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường ngay lập tức khi có một trong những người sau đây gửi yêu cầu bằng văn bản đưa ra mục đích và nội dung các vấn đề cần phải thảo luận:

(i) TGĐ hoặc ít nhất năm (5) Cán Bộ Quản Lý;

(ii) Ít nhất hai (2) thành viên của HĐQT;

(iii) Đa số các KSV.

30.4 Các cuộc họp HĐQT quy định tại Điều 30.3 phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu họp HĐQT. Nếu Chủ tịch không triệu tập họp thì người yêu cầu tại khoản 30.3 Điều này có quyền tự mình triệu tập họp HĐQT.

30.5 Theo yêu cầu của các kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn bạc về báo cáo kiểm toán và tình hình của Tập đoàn.

30.6 Địa điểm họp. Cuộc họp HĐQT được tổ chức tại Trụ sở chính của Tập đoàn hoặc tại một địa điểm khác trong lãnh thổ Việt Nam, hoặc với sự đồng ý của HĐQT, ngoài lãnh thổ Việt Nam theo chỉ định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

30.7. Thông báo và Chương trình họp. Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất năm (5) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo triệu tập họp HĐQT phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ về chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo các tài liệu cần thiết về các vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp và các phiếu biểu quyết cho các thành viên không thể tham dự cuộc họp. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tập đoàn.

30.8. Số thành viên tham dự tối thiểu. Cuộc họp chỉ có thể được tiến hành và thông qua các nghị quyết khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên của HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua thành viên thay thế. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

30.9. Biểu quyết.

(i) Theo quy định tại khoản 30.9 (ii) của Điều này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người thay thế thành viên HĐQT, và các người được ủy quyền tham dự họp sẽ có một (1) phiếu biểu quyết.

(ii) Thành viên của HĐQT không biểu quyết về bất kỳ hợp đồng hay thỏa thuận hoặc đề xuất nào mà có quyền lợi của thành viên đó, hoặc liên quan tới các nghĩa vụ của thành viên đó mà xung đột hoặc có thể xung đột với lợi ích của Tập đoàn. Thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số đại biểu tối thiểu có mặt tại buổi họp nếu nghị quyết thông qua tại cuộc họp là về vấn đề mà thành viên đó không được phép biểu quyết.

(iii) Theo quy định tại khoản 30.9 (iv) Điều này, nếu có bất kỳ vấn đề nào phát sinh tại cuộc họp có liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan tới quyền biểu quyết của thành viên HĐQT và vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT, vấn đề đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa cuộc họp và quyết nghị của Chủ tọa sẽ là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố một cách thích đáng.

(iv) Bất kỳ thành viên HĐQT nào liên quan tới hợp đồng theo quy định tại Điều 34.4 của Điều Lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

30.10. Công khai lợi ích. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tập đoàn và biết mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi

ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Tập đoàn, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên đó biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

30.11. Biểu quyết đa số. HĐQT sẽ thông qua và ra Nghị quyết theo đa số (hơn 50%) trên số thành viên HĐQT tham dự họp trừ trường hợp bãi nhiệm TGĐ như được quy định tại Điều 32.5 của Điều Lệ này. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

30.12 Việc bỏ phiếu của người vắng mặt. Các thành viên HĐQT vắng mặt có thể biểu quyết về nghị quyết của HĐQT bằng phương thức bỏ phiếu thông qua thư, fax, thư điện tử. Những phiếu bằng văn bản phải được gửi tới Chủ tịch hoặc nếu không gửi được cho Chủ tịch thì gửi cho thư ký của Chủ tịch, những phiếu thông qua fax, thư điện tử phải được gửi đến hòm thư chính thức hoặc số fax chính thức của Tập đoàn ít nhất một (1) tiếng trước thời gian quy định tại buổi họp.

30.13. Họp thông qua điện thoại hoặc hình thức khác. Cuộc họp HĐQT có thể dưới hình thức hội nghị giữa các thành viên HĐQT, trong đó một số hoặc tất cả thành viên ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là từng thành viên HĐQT tham gia có thể:

(i) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và

(ii) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp, qua điện thoại hội nghị hoặc hình thức thông tin liên lạc khác (có thể đang được sử dụng khi thông qua Điều Lệ này hoặc được phát triển sau này) hoặc kết hợp các hình thức khác nhau. Theo Điều Lệ này, từng thành viên HĐQT tham gia cuộc họp đó sẽ được coi là "có mặt". Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo cách thức quy định tại điều khoản này được xác định theo địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có nhóm thành viên nào như vậy, thì địa điểm sẽ được xác định là địa điểm nơi Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Nghị quyết được thông qua trong cuộc họp tổ chức dưới hình thức họp qua điện thoại hoặc hình thức khác sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc buổi họp, nhưng các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này phải xác nhận theo mẫu văn bản của Tập đoàn.

30.14 Thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Khi cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo các thủ tục sau:

(i) Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua Nghị quyết cho các thành viên HĐQT; và

(ii) Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;

(iii) Chủ tịch HĐQT cử ra Ban kiểm phiếu do Chủ tịch HĐQT làm Trưởng ban để kiểm tra kết quả kiểm phiếu;

(iv) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành Nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua.

Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

30.15. Biên bản cuộc họp. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản phải được làm bằng tiếng Việt, và phải có các nội dung theo quy định tại Điều 154 Luật Doanh Nghiệp, trừ trường hợp thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Trong trường hợp cần thiết, biên bản cuộc họp HĐQT sẽ được lập hoặc/và dịch sang tiếng nước ngoài.

30.16. Những người tham dự khác. TGĐ, các Cán Bộ Quản Lý khác, và các chuyên gia có thể tham dự cuộc họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết, trừ khi chính bản thân họ có quyền biểu quyết như một thành viên của HĐQT.

30.17 Các Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT có 100% số thành viên HĐQT trực tiếp (bất kể có mặt trực tiếp, thông qua cuộc gọi hội thoại hoặc các hình thức giao tiếp khác) và ủy quyền tham dự, là hợp lệ và có hiệu lực, ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

CHƯƠNG IX
TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ TẬP ĐOÀN

Điều 31. Tổ chức hoạt động

Tập đoàn sẽ thiết lập hệ thống quản lý trong đó tổ chức quản lý sẽ chịu trách nhiệm và hoạt động dưới sự lãnh đạo của HĐQT. Tập đoàn sẽ có TGĐ, một số Phó TGĐ, và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm. TGĐ, Phó TGĐ có thể kiêm cả vị trí là thành viên của HĐQT, được bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm theo nghị quyết của HĐQT.

Điều 32. Tổng Giám Đốc, Cán Bộ Quản Lý và Thư ký Tập đoàn

32.1 Bổ nhiệm. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc người khác làm TGĐ, và ký hợp đồng quy định về tiền lương, thưởng, ưu đãi và các quy định lao động khác đối với TGĐ. Mức lương, thưởng, ưu đãi cho TGĐ phải được báo cáo lên ĐHĐCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo hàng năm của Tập đoàn.

32.2 Nhiệm kỳ. TGĐ không nhất thiết phải là Chủ tịch HĐQT. Nhiệm kỳ của TGĐ là ba (3) năm, trừ khi được quy định khác bởi HĐQT và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực theo quy định trong hợp đồng lao động. TGĐ phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn điều kiện tại Điều 157 Luật Doanh Nghiệp;

32.2A. Nếu nhiệm kỳ của TGĐ đương chức hết hạn mà TGĐ mới chưa được bổ nhiệm thì nhiệm kỳ của TGĐ đương chức sẽ được kéo dài cho tới thời điểm TGĐ mới được bổ nhiệm.

32.3. Quyền và trách nhiệm. TGĐ có thẩm quyền quyết định những vấn đề sau đây:

(i) Xây dựng và đệ trình kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tập đoàn cho HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ; Tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, kế hoạch kinh doanh năm, kế hoạch đầu tư của Tập đoàn được phê duyệt bởi HĐQT hoặc/và ĐHĐCĐ;

(ii) Điều hành và quyết định các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn. Một hoạt động sẽ được coi là hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tập đoàn nếu như hoạt động đó không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ hay của HĐQT;

(iii) Quyết định đầu tư, bán tài sản, quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường và hợp đồng khác có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn, trừ các Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của HĐQT/ĐHĐCĐ;

(iv) Quyết định Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các chức danh còn lại, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

(v) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty, kể cả các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của TGĐ.

(vi) Quyết định tuyển dụng lao động;

(vii) Đề xuất các biện pháp nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý của Tập đoàn;

(viii) Được ủy quyền cho cấp dưới và người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc ủy quyền đó.

(ix) Trong thời gian sớm nhất có thể, trước cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên hàng năm, TGĐ phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;

(x) Thực hiện các hoạt động khác thuộc trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều Lệ, nghị quyết của ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT, ủy quyền hoặc phân cấp của HĐQT, hợp đồng lao động của TGĐ và Pháp luật.

32.4. Báo cáo lên HĐQT và các Cổ Đông. TGĐ chịu trách nhiệm báo cáo HĐQT và cuộc họp ĐHĐCĐ về việc thực hiện các trách nhiệm của mình và các công việc khác theo yêu cầu.

32.5. Bãi nhiệm. HĐQT có thể bãi nhiệm TGĐ thông qua phiếu biểu quyết đại diện cho hai phần ba (2/3) tổng số thành viên HĐQT (trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của chính TGĐ) và bổ nhiệm TGĐ mới thay thế. TGĐ bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm tại kỳ họp ĐHĐCĐ tiếp theo.

32.6 Cán Bộ Quản Lý:

32.6.1 Theo đề nghị của TGĐ và được sự chấp thuận của HĐQT, Tập đoàn được sử dụng số lượng và loại Cán Bộ Quản Lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tập đoàn do TGĐ đề xuất tùy từng thời điểm. Cán Bộ Quản Lý khác phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tập đoàn đạt được các mục tiêu đề ra.

32.6.2 Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với TGĐ sẽ do HĐQT quyết định và hợp đồng với những Cán Bộ Quản Lý khác sẽ do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của TGĐ.

32.7 Thư ký Tập đoàn:

HĐQT sẽ chỉ định ít nhất một (1) người làm Thư ký Tập đoàn với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi nhiệm Thư ký Tập đoàn khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT cũng có thể bổ nhiệm một (1) hay nhiều trợ lý Thư ký Tập đoàn tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Tập đoàn bao gồm:

(i) Chuẩn bị cho các cuộc họp của HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT hoặc Trưởng BKS;

(ii) Tham dự và làm biên bản các cuộc họp;

(iii) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

(iv) Đảm bảo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT phù hợp với luật pháp;

(v) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và KSV.

(vi) Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

(vii) Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Tập đoàn;

(viii) Hỗ trợ Tập đoàn trong xây dựng quan hệ Cổ Đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ Đông;

(ix) Hỗ trợ Tập đoàn trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.

(x) Các quyền và nghĩa vụ khác tùy vào quyết định của Chủ tịch HĐQT tại từng thời điểm.

Thư ký Tập đoàn có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều Lệ Tập đoàn.

Điều 33. Lao động

33.1. HĐQT quyết định tổng số nhân viên và quỹ lương của Tập đoàn. TGĐ trong giới hạn, sẽ toàn quyền lựa chọn tuyển dụng nhân viên theo các quy định của Tập đoàn. Đối với những vị trí quan trọng như Kế toán trưởng hoặc các vị trí khác được HĐQT xác định, TGĐ phải có được sự đồng ý của HĐQT trước khi bổ nhiệm hoặc tham gia ký hợp đồng lao động với họ.

33.2. Lương, thưởng, và các chế độ khác của nhân viên được TGĐ quyết định theo quy chế lương được HĐQT phê duyệt.

33.3. HĐQT chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định về lao động trong quá trình sử dụng lao động của Tập đoàn. HĐQT có quyền dự thảo các quy chế nội bộ của Tập đoàn ràng buộc tất cả các nhân viên của Tập đoàn. Các quy chế này phải được HĐQT phê duyệt trước khi thực hiện.

CHƯƠNG X
NHIỆM VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi

34.1. Thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tập đoàn vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

34.2. Thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tập đoàn mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

Thành viên của HĐQT phải thông báo cho HĐQT về bất kỳ hợp đồng nào được ký kết bởi và giữa thành viên HĐQT đó hoặc Người Có Lợi Ích Liên quan của thành viên HĐQT đó và Tập đoàn. Trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, khi HĐQT được thông báo về các hợp đồng liên quan, các hợp đồng đó có thể tiếp tục nếu được đa số các thành viên khác của HĐQT đồng ý. Tuy nhiên, các thành viên của HĐQT sẽ cần phải bảo đảm rằng bất kỳ xung đột lợi ích nào cũng sẽ được điều hòa một cách thích hợp.

34.3. Khi cần thiết, Tập đoàn được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, KSV, TGĐ, Cán Bộ Quản Lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên, và giao việc này cho HĐQT quyết định phù hợp với điều 34.4 (a) dưới đây.

34.4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tập đoàn với các đối tượng quy định tại Điều 162.1 Luật Doanh Nghiệp sẽ không bị vô hiệu, nếu:

a) Được HĐQT chấp thuận đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn. Trong trường hợp này, thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

b) Được ĐHĐCĐ chấp thuận đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Tập đoàn. Trong trường hợp này, Cổ Đông có liên quan không có quyền biểu quyết; Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số Cổ Đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

34.5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản a và khoản b Điều 34.4 Điều Lệ này. Người ký kết hợp đồng, Cổ Đông, thành viên HĐQT hoặc TGĐ có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tập đoàn các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

34.6. Thành viên HĐQT, TGĐ, Cán Bộ Quản Lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Tập đoàn hoặc Công Ty Con của Tập đoàn vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các Cổ Đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và Bồi thường

35.1 Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

35.2 Bồi thường. Tập đoàn sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Tập đoàn thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Tập đoàn) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Cán Bộ Quản Lý, nhân viên hoặc là đại diện được Tập đoàn (hay Công Ty Con của Tập đoàn) ủy quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tập đoàn (hay Công Ty Con của Tập đoàn) với tư cách thành viên HĐQT, KSV, Cán Bộ Quản Lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của một Tập đoàn, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ Pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tập đoàn, trên cơ sở tuân thủ Pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Tập đoàn có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 36. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý

Thành viên HĐQT, KSV hoặc TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Tập đoàn và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

CHƯƠNG XI
BAN KIỂM SOÁT

Điều 37. Bổ nhiệm Ban Kiểm soát

37.1. Tập đoàn sẽ thành lập BKS khi có từ mười một (11) Cổ Đông trở lên hoặc có Cổ Đông là pháp nhân hoặc tổ chức sở hữu từ 50% trở lên tổng số Cổ Phần của Tập đoàn.

37.2 BKS sẽ có các quyền và trách nhiệm theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này, bao gồm:

(i) Giám sát tính tuân thủ của HĐQT, TGĐ trong việc quản lý và vận hành của Tập đoàn;

(ii) Thanh tra tính bất hợp lý, bất hợp pháp, không trung thực, bất cẩn trong việc quản lý và vận hành các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn;

(iii) Đánh giá báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính năm và giữa năm của Tập đoàn, báo cáo đánh giá quản lý của HĐQT, nộp các báo cáo về các đánh giá đó tại cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ;

(iv) Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác của Tập đoàn, và việc quản lý, vận hành của Tập đoàn, bất kể theo tự quyền quyết định của BKS hoặc theo đề nghị của một Cổ Đông Lớn;

(v) Đề xuất lên HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các phương pháp để sửa đổi, cải thiện hoặc bổ sung vào cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, hoặc việc quản lý và vận hành các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn;

(vi) Báo cáo HĐQT nếu bất kỳ thành viên nào của HĐQT hoặc TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý khác không tuân thủ các nghĩa vụ của Cán Bộ Quản Lý của Tập đoàn;

(vii) Triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ trong một số trường hợp cụ thể;

(viii) Yêu cầu Tòa án hoặc trong tài hủy Nghị quyết của ĐHĐCĐ nếu (1) trình tự và thủ tục cho việc triệu tập họp ĐHĐCĐ không tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều Lệ của Tập đoàn hoặc (2) trình tự và thủ tục cho việc ban hành một nghị quyết và nội dung của nghị quyết đó vi phạm luật và Điều Lệ của Tập đoàn;

(ix) Báo cáo trực tiếp lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc các cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền khác nếu BKS phát hiện các vi phạm pháp luật hoặc Điều Lệ Tập đoàn của thành viên HĐQT hoặc Cán Bộ Quản Lý;

(x) Phụ thuộc vào thẩm quyền của ĐHĐCĐ trong việc lựa chọn các kiểm toán viên hoặc công ty kiểm toán độc lập, xem xét việc chỉ định, trả lương, điều khoản của các cam kết hoặc tái chỉ định các kiểm toán viên hoặc công ty kiểm toán độc lập và các vấn đề liên quan đến việc từ nhiệm hoặc bãi miễn của các kiểm toán viên hoặc công ty kiểm toán đó;

(xi) Phê chuẩn và kiểm tra toàn bộ các chính sách và công cụ phòng ngừa rủi ro sẽ được Tập Đoàn thực hiện, nếu có; và

(xii) Kiểm tra xem xét tất cả các Giao Dịch Với Người Có Lợi Ích Liên Quan mà tiềm năng có xung đột lợi ích cũng như tất cả các xung đột lợi ích để đảm bảo rằng các biện pháp thích hợp đã được đưa ra nhằm giảm thiểu các xung đột lợi ích đó;

(xiii) Ủy thác điều tra nội bộ và kiểm tra các phát hiện từ việc điều tra nội bộ đối với các vấn đề có bất kỳ gian dối khả nghi hoặc bất thường hoặc việc không thực hiện kiểm soát nội bộ hoặc vi phạm Pháp Luật mà đã hoặc có thể có ảnh hưởng lớn tới kết quả hoạt động và/hoặc vị thế tài chính của Tập Đoàn;

(xiv) Kiểm tra các chính sách và hướng dẫn quản lý rủi ro và giám sát việc tuân thủ với các chính sách và hướng dẫn đó;

(xv) Thuê tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo việc tham gia của các chuyên gia bên ngoài có kinh nghiệm và chuyên môn đối với hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, nếu thấy cần thiết;

(xvi) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tập đoàn;

(xvii) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Tập đoàn;

37.3 BKS ít nhất sẽ họp hàng quý để thảo luận và kiểm tra những vấn đề sau đây, nếu phù hợp:

(i) Thuê các kiểm toán viên bên ngoài hoặc công ty kiểm toán phù hợp để thực hiện soát xét đầy đủ kiểm soát nội bộ của Tập đoàn bao gồm xem xét các kế hoạch kiểm toán của các kiểm toán viên bên ngoài, bao gồm kết quả kiểm tra của kiểm toán viên nội bộ và kiểm toán viên bên ngoài và đánh giá của họ về hệ thống kiểm soát kế toán nội bộ, thư của họ gửi ban điều hành và phản hồi của ban điều hành, với điều kiện rằng việc lựa chọn các kiểm toán viên bên ngoài hoặc công ty kiểm toán phải được chấp thuận bởi ĐHĐCĐ;

(ii) Xem xét kết quả kiểm tra nội bộ và phản hồi từ các Cán Bộ Quản Lý; đảm bảo rằng toàn bộ những yếu điểm trong việc kiểm soát nội bộ sẽ được sửa chữa một cách phù hợp và cẩn trọng dựa trên bất kỳ phát hiện nào của các kiểm toán viên bên ngoài hoặc của công ty kiểm toán và bất kỳ hành động nào được thực hiện bởi BKS, các Cổ Đông hoặc HĐQT, khi cần thiết và thích đáng, để sửa chữa những yếu điểm đó trên cơ sở các phát hiện đó; xem xét các báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ trước trình HĐQT phê duyệt;

37.4 Việc biểu quyết bầu KSV phải được thực hiện theo phương thức bầu phổ thông đầu phiếu, hoặc bầu dồn phiếu, tùy theo quyết định hoặc quy chế bầu cử do ĐHĐCĐ phê duyệt tùy từng thời điểm.

37.5 Thành viên HĐQT, Cán Bộ Quản Lý phải cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan tới hoạt động của Tập đoàn theo yêu cầu của BKS và thư ký phải đảm bảo rằng bản sao của tất cả các tài liệu tài chính và thông tin được cung cấp cho thành viên của HĐQT và biên bản các cuộc họp HĐQT, được cung cấp cho các KSV vào cùng thời điểm với HĐQT.

37.6 Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tập đoàn. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:

(i) Triệu tập cuộc họp BKS và hoạt động với tư cách là Trưởng BKS;

(ii) Yêu cầu Tập đoàn cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của BKS;

(iii) Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên ĐHĐCĐ.

37.7 BKS có thể, sau khi tham vấn cùng HĐQT, ban hành quy chế cho các cuộc họp BKS và cách thức tổ chức hoạt động nhưng sẽ không ít hơn 4 cuộc họp mỗi năm và số lượng thành viên tham dự tối thiểu tại mỗi cuộc họp sẽ bằng 2/3 tổng số thành viên của BKS. Mỗi thành viên của BKS sẽ có quyền biểu quyết đối với bất kỳ vấn đề nào được trình lên BKS để quyết định, trừ khi thành viên đó có lợi ích trong vấn đề liên quan và lợi ích đó xung đột với lợi ích của Tập đoàn. BKS sẽ thông qua các nghị quyết và đưa ra các quyết định bằng đa số (bằng hoặc nhiều hơn 50%) KSV có mặt (bất kể có mặt trực tiếp, thông qua cuộc gọi hội thoại hoặc các hình thức giao tiếp khác) và có quyền biểu quyết đối với vấn đề đó.

37.8 KSV được bổ nhiệm bởi ĐHĐCĐ và sẽ có nhiệm kỳ là năm (05) năm. Việc tái bổ nhiệm KSV phải được ĐHĐCĐ phê duyệt.

37.9 Tư cách KSV bị chấm dứt trong các trường hợp sau:

(i) Nếu thành viên đó bị Pháp luật cấm thực hiện vai trò thành KSV;

(ii) Nếu thành viên đó từ chức và gửi thông báo tới trụ sở chính của Tập đoàn;

(iii) Thành viên bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của BKS nhận thấy thành viên đó không đủ năng lực hành vi;

(iv) Nếu thành viên đó trong sáu tháng (06) liên tiếp vắng mặt trong các cuộc họp của BKS mà không được phép của BKS và BKS quyết nghị rằng vị trí của người đó bị bỏ trống.

(v) Thành viên đó bị cách chức KSV theo quyết định của ĐHĐCĐ Tập đoàn.

37.10 KSV được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

CHƯƠNG XII
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 38: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

38.1. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông đề cập trong Điều 10.3 của Điều Lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Tập đoàn về danh sách Cổ Đông gần nhất, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của Cổ Đông phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao được chứng thực hợp lệ của giấy ủy quyền này.

38.2 Thành viên HĐQT, KSV, TGĐ và Cán Bộ Quản Lý khác có quyền kiểm tra Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Tập đoàn, danh sách Cổ Đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tập đoàn vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

38.3 Tập đoàn sẽ phải lưu Điều Lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều Lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ Đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

38.4 Cổ Đông có quyền được Tập đoàn cấp một bản Điều Lệ Tập đoàn miễn phí. Trường hợp Tập đoàn có trang thông tin điện tử riêng, Điều Lệ này phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó.

CHƯƠNG XIII
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Cổ tức

39.1. Trong bất kỳ năm tài chính nào, Tập đoàn có thể trả cổ tức cho các Cổ Đông với điều kiện Tập đoàn có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định Pháp luật, cũng như đã nộp vào các quỹ, và ngay sau khi trả hết cổ tức, Tập đoàn vẫn đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ và thực hiện các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

39.2. Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và thanh toán từ lợi nhuận giữ lại của Tập đoàn nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến Cổ Đông tại ĐHĐCĐ.

39.3. Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, HĐQT có thể trả cổ tức tạm thời nếu thấy rằng việc thanh toán đó là phù hợp với khả năng sinh lời của Tập đoàn. Tập đoàn không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

39.4. Theo đề nghị của HĐQT, ĐHĐCĐ có thể phê duyệt việc trả cổ tức toàn bộ hoặc một phần bằng tài sản cụ thể (có thể là Cổ Phần đã mua hoặc trái phiếu đã được thanh toán hết tiền mua do công ty khác phát hành) và HĐQT sẽ thực hiện nghị quyết này.

39.5. Bất kỳ cổ tức hoặc khoản thanh toán nào bằng tiền mặt hoặc Cổ Phần sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam Đồng thông qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng nếu Tập đoàn có chi tiết tài khoản của Cổ Đông để Tập đoàn có thể thực hiện việc chuyển khoản số tiền đó tới tài khoản của Cổ Đông đó, hoặc bằng hình thức gửi séc tới địa chỉ của Cổ Đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông, nếu Tập đoàn không có thông tin về tài khoản của Cổ Đông.

39.6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tập đoàn sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ Đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của Cổ Đông) thì Cổ Đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Tập đoàn đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của Cổ Đông nhằm cho phép Tập đoàn thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ Đông. Trường hợp Tập đoàn đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ Đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Tập đoàn không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tập đoàn chuyển cho Cổ Đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

39.7. Trường hợp có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu Cổ Phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các Cổ Phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các Cổ Phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những Cổ Phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các Cổ Phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

39.8. Căn cứ Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách Cổ Đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ Đông hoặc người sở hữu của các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

39.9. Tập đoàn sẽ thanh toán cổ tức cho Cổ Đông ưu đãi phù hợp với thời hạn và điều kiện ghi trong (các) chứng chỉ của Cổ Phần ưu đãi đó.

CHƯƠNG XIV
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 40. Tài khoản Ngân hàng

40.1 Tập đoàn có thể mở tài khoản dưới bất kỳ hình thức nào, Việt Nam Đồng hoặc ngoại tệ và dù là vãng lai, tiền gửi hoặc khác, tại một Ngân hàng Việt nam hoặc Ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt nam phù hợp với Pháp luật.

40.2. Tùy thuộc vào sự phê chuẩn trước bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn có thể mở tài khoản ở nước ngoài, nếu được yêu cầu.

40.3. Tập đoàn thực hiện mọi việc thanh toán và kế toán qua các tài khoản bằng tiền Việt nam hoặc ngoại tệ tại Ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản.

Điều 41. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn sẽ bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng 1 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của cùng năm đó.

Điều 42. Báo cáo và Chế độ Kế toán

42.1. Tập đoàn sẽ áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam (VAS), hoặc bất kỳ Chế độ kế toán nào khác được Bộ Tài chính duyệt, và sẽ lưu giữ các sổ sách kế toán theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

42.2. Tập đoàn sẽ thực hiện sổ sách kế toán thể hiện bằng đồng VNĐ. Sổ sách này có thể được chuyển sang thể hiện bằng đồng USD theo quy định của Pháp Luật.

42.3. Tập đoàn lưu trữ sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tập đoàn lưu giữ các sổ sách theo đề mục hoạt động kinh doanh mà sổ sách đó liên quan tới. Việc lưu trữ phải chính xác, cập nhật và có hệ thống, đủ để trình bày và mô tả các giao dịch của Tập đoàn.

42.4. Việc phê duyệt và ký các tài liệu và báo cáo tài chính thực hiện theo quy định nội bộ của Tập đoàn, quy định của Pháp luật.

Điều 43. Đầu tư Tài chính trong tương lai

Tập đoàn có thể tăng vốn, phát hành cổ phần ra công chúng, và phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật và Điều Lệ này.

Điều 44: Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều Lệ

Hàng năm, Tập đoàn trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn Điều Lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn Điều Lệ của Tập đoàn.

CHƯƠNG XV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HÀNG NĂM, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 45. Báo cáo hàng năm, công bố thông tin và thông báo ra công chúng

45.1. Tập đoàn phải chuẩn bị báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Pháp luật và các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 47 của Điều Lệ này. Tập đoàn sẽ nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ phê duyệt cùng các tài liệu kèm theo lên cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

45.2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tập đoàn trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Tập đoàn là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tập đoàn và các Công Ty Con vào cuối mỗi năm tài chính.

45.3. Tập đoàn phải lập các báo cáo sáu (6) tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng Khoán. Báo cáo tài chính quý không phải kiểm toán.

45.4 Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo quý và sáu (6) tháng của Tập đoàn phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn và theo quy định của Pháp Luật áp dụng tùy từng thời điểm.

45.5 Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan có thẩm quyền theo các quy định của Luật Doanh Nghiệp và pháp luật hiện hành.

Điều 46 Báo cáo thường niên

Tập đoàn phải lập và công bố báo cáo thường niên theo các quy định của Pháp Luật.

Điều 47. Kiểm toán

47.1. Trong trường hợp Pháp Luật yêu cầu hoặc khi cần thiết, một công ty kiểm toán có uy tín hoặc đủ điều kiện theo quy định của Pháp Luật sẽ được TGĐ chỉ định/lựa chọn là công ty kiểm toán chính thức thực hiện việc kiểm toán cho Tập đoàn trong năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều kiện và điều khoản thoả thuận với Tập đoàn. Chi phí cho việc kiểm toán sẽ do Tập đoàn chịu.

47.2 Tập đoàn chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi hết năm tài chính.

47.3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Tập đoàn, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQ.

47.4. Một bản sao báo cáo kiểm toán sẽ được đính kèm và là một phụ lục của báo cáo kế toán hàng năm của Tập đoàn.

47.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tập đoàn sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các Cổ Đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 48. Con dấu

48.1 HĐQT sẽ quyết định sử dụng Con dấu chính thức của Tập đoàn tùy từng thời điểm và HĐQT có thể xác định, phù hợp với quy định Pháp luật, nội dung của Con dấu.

48.2 TGĐ Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng Con dấu phù hợp với quy định Pháp luật hiện hành.

Điều 49. Bảo mật

49.1 Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của HĐQT, không một thành viên nào của HĐQT, BKS, Cán Bộ Quản Lý, Cổ Đông hoặc người có liên quan nào được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan tới Tập đoàn hoặc các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà thông tin đó không được phổ biến hoặc không dễ suy luận từ các thông tin đã được phổ biến rộng rãi, trừ khi người tiếp nhận thông tin là:

49.2 Công ty thành viên của Tập đoàn (nếu có); hoặc

49.3 Các Cổ Đông theo như quy định tại Điều Lệ này hoặc Nghị quyết của ĐHĐCĐ; hoặc

49.4 Cán Bộ Quản Lý và nhân viên của Tập đoàn hoặc các kiểm toán viên, tư vấn với lý do những người này cần biết thông tin để thực hiện công việc của mình trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Nhưng trong các trường hợp này, người tiếp nhận thông tin phải bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc

49.5 Các Cổ Đông hoặc Giám dốc (TGĐ) của Cổ Đông (trường hợp Cổ Đông là pháp nhân), hoặc các tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ của Cổ Đông, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc

49.6 Cho một số lượng nhất định các nhà đầu tư tiềm năng đang tìm kiếm cơ hội để mua, trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Cổ Phần nào trong Tập đoàn, với điều kiện là những người này phải cam kết bằng văn bản sẽ bảo mật các thông tin tiếp nhận và không tiết lộ cho bất cứ người nào khác; hoặc

49.7 Các nội dung được yêu cầu phải cung cấp thông tin theo quy định của Pháp Luật, quy định về giao dịch chứng khoán hoặc theo lệnh, yêu cầu, của một cơ quan tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc

49.8 Cơ quan thuế theo yêu cầu hợp lý và nhằm mục đích phục vụ việc kê khai nộp thuế mà Cổ Đông liên quan.

CHƯƠNG XVI
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI THỂ

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

50.1. Tập đoàn chấm dứt hoạt động hoặc bị giải thể trong các trường hợp sau:

(i) Hết Thời Hạn hoạt động và bất cứ lần gia hạn nào sau đó;

(ii) Theo phán quyết của các Tòa án của Việt Nam tuyên bố phá sản Tập đoàn theo quy định Pháp Luật hiện hành;

(iii) Chấm dứt trước thời hạn theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

(iv) Bị thu hồi, hủy bỏ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(v) Không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp Luật trong thời gian liên tục sáu (6) tháng liên tiếp; hoặc

(vi) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp Luật.

50.2. Nghị quyết giải thể Tập đoàn trước thời hạn (hoặc gia hạn) phải được ĐHĐCĐ thông qua và được HĐQT thực hiện, và phải được thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin phê chuẩn nếu cần thiết. Thông báo này phải được thực hiện phù hợp với quy định của Điều 202 của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 51. Gia hạn thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Tập đoàn là vô thời hạn theo quy định tại Khoản 3.6 Điều lệ này, trong trường hợp muốn thay đổi thời hạn hoạt động của Tập đoàn, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để các Cổ Đông biểu quyết về việc thay đổi Thời Hạn hoạt động theo thời hạn mới mà HĐQT đề xuất.

Điều 52. Thanh lý

52.1 Ít nhất sáu (6) tháng sau khi có Nghị quyết giải thể Tập đoàn, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý bao gồm ba (3) thành viên và phải đưa ra trách nhiệm của Ban thanh lý. Hai (2) thành viên sẽ được chỉ định bởi ĐHĐCĐ và một (1) thành viên được chỉ định bởi HĐQT từ một công ty kiểm toán độc lập. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tập đoàn hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tập đoàn ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tập đoàn

52.2 Ban thanh lý chịu trách nhiệm báo cáo với Phòng đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của mình. Kể từ khi đó, Ban thanh lý sẽ đại diện Tập đoàn trong mọi công việc liên quan tới quá trình thanh lý trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

52.4 Số tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo Pháp luật.

52.5 Quá trình hoạt động của Ban thanh lý không được kéo dài quá sáu (6) tháng kể từ ngày được thành lập. Quá thời hạn trên, cho dù việc thanh lý vẫn chưa được hoàn thành, thì Ban thanh lý vẫn phải chấm dứt hoạt động. Trong trường hợp này, các Cổ Đông sẽ tự giải quyết các vấn đề còn lại. Trường hợp có phát sinh tranh chấp, sẽ được giải quyết theo Điều 55 của Điều Lệ này.

Điều 53. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và Cổ Đông

Trừ khi Điều Lệ này có quy định khác, các Cổ Đông nắm giữ từ 51% số Cổ Phần đang lưu hành và có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT, có quyền đệ đơn khiếu nại tới Toà án để yêu cầu giải thể Tập đoàn theo một hay một số các căn cứ sau đây, sau khi ĐHĐCĐ đã được tiến hành tuy đạt được từ 51% tổng số cổ phiếu biểu quyết tán thành nhưng không đủ số phiếu cần thiết theo Điều 24.1.(ii) của Điều lệ để thông qua việc giải thể theo phương án của nhóm Cổ Đông này:

(i) Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tập đoàn dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hoạt động.

(ii) Các Cổ Đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT.

(iii) Có sự bất đồng trong nội bộ và hai (2) hoặc nhiều nhóm Cổ Đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ Đông.

CHƯƠNG XVII
THÔNG BÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 54. Thông báo

54.1 Bất kỳ thông báo nào theo Điều Lệ này sẽ được lập thành văn bản bằng tiếng Việt, trường hợp cần thiết sẽ được lập thêm bằng tiếng Anh và phải được gửi bằng thư tay hoặc bưu điện hoặc gửi fax tới địa chỉ của các Cổ Đông được ghi trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.

54.2 Bất kỳ thông báo được gửi đi như dưới đây sẽ được xem như đã được nhận:

(i) Nếu được trao tận tay, tại thời điểm giao nhận hoặc thời điểm từ chối nhận;

(ii) Nếu được gửi bằng đường bưu điện, ba (3) ngày sau ngày gửi (hoặc bảy (7) ngày sau ngày gửi nếu được gửi đi hoặc đến từ ngoài lãnh thổ Việt nam); hoặc

(iii) Nếu được gửi bằng fax, khi máy fax của người gửi có tín hiệu báo việc gửi fax đã hoàn tất, trừ khi trong vòng tám (8) tiếng đồng hồ sau khi gửi, người nhận thông báo rằng họ vẫn chưa nhận được toàn bộ bản fax.

54.3 Trường hợp Cổ Đông là một nhóm người cùng đứng tên, thì thông báo sẽ được gửi cho người có tên đứng đầu tiên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông và thông báo gửi cho người đó sẽ có giá trị cho tất cả những người khác.

54.4 Tập đoàn sẽ thực hiện các nỗ lực hợp lý để bảo đảm tính chính xác của các địa chỉ trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông, và Chủ tịch HĐQT sẽ sửa đổi các địa chỉ của Cổ Đông nếu nhận được thông báo bằng văn bản từ Cổ Đông đó.

Điều 55. Giải quyết tranh chấp

55.1. Trường hợp có tranh chấp hoặc khiếu nại phát sinh liên quan tới hoạt động của Tập đoàn hoặc các quyền của Cổ Đông theo Điều Lệ này hoặc theo quy định của Pháp Luật, giữa:

(i) Cổ Đông và Tập đoàn; hoặc

(ii) Cổ Đông và HĐQT, BKS, TGĐ hoặc Cán Bộ Quản Lý khác;

thì các bên liên quan sẽ cố gắng cùng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các vấn đề liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trung tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) chỉ định một hòa giải viên để hành động với tư cách trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp, chi phí hòa giải sẽ do bên yêu cầu chịu.

55.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận hòa giải trong vòng sáu (6) tuần kể từ ngày bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc đề nghị hòa giải không được hai bên đồng ý, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ việc ra Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC), để có quyết định cuối cùng theo các quy định hiện hành của Quy Tắc Trọng Tài của VIAC có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn theo hướng dẫn như sau:

(i) Địa điểm: Hà Nội.

(ii) Ngôn ngữ tố tụng: Tiếng Việt.

(iii) Số lượng Trọng tài viên: Ba (3) trọng tài viên. Mỗi bên tham gia vào tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên, và trọng tài viên thứ ba sẽ được chỉ định bởi hai trọng tài viên đã được chỉ định, hoặc bởi VIAC, theo Quy Tắc Trọng Tài của VIAC, đóng vai trò Chủ tịch Hội đồng trọng tài.

(iv) Phán quyết: Phán quyết trọng tài sẽ là chung thẩm và có hiệu lực bắt buộc thi hành với các bên.

(v) Chi phí: Chi phí trọng tài sẽ do bên thua kiện chịu, trừ khi được quy định khác theo phán quyết.

(vi) Thi hành: Bên thắng kiện theo phán quyết có thể yêu cầu tòa án (bao gồm cả tòa án nơi mà bên thua có tài sản) hoặc cơ quan tư pháp thi hành phán quyết trọng tài.

CHƯƠNG XVIII
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 56. Sửa đổi bổ sung Điều Lệ

56.1 Việc sửa đổi và bổ sung Điều Lệ phải được xem xét và quyết định bởi các Cổ Đông đại diện cho ít nhất 65% tổng giá trị cổ phần có quyền biểu quyết tham gia trực tiếp hoặc ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ hoặc được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định của Điều Lệ này.

56.2 Bất kỳ quy định Pháp Luật nào liên quan tới hoạt động của Tập đoàn mà không được quy định tại Điều Lệ này hoặc có quy định Pháp Luật mới ban hành mà trái với Điều Lệ này thì quy định mới đó sẽ được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tập đoàn.

Điều 57. Ngày hiệu lực

57.1. Điều Lệ này gồm 18 chương với 57 Điều là bản Điều Lệ hợp pháp và chính thức của Tập đoàn, thay thế các bản trước đây. Điều Lệ này được ĐHĐCĐ Tập đoàn thông qua ngày 31 tháng 05 năm 2018 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này.

Điều Lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho bản Điều lệ hiện hành và các bản Điều lệ sửa đổi, bổ sung.

57.2. Điều Lệ này được làm thành một (01) bản gốc bằng tiếng Việt và được lưu giữ tại trụ sở chính của Tập đoàn.

57.3. Tập đoàn sẽ cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục của Điều Lệ theo quy định nội bộ của Tập đoàn về việc cung cấp bản sao y hoặc bản trích lục và theo quy định của Pháp Luật.

CHỮ KÝ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

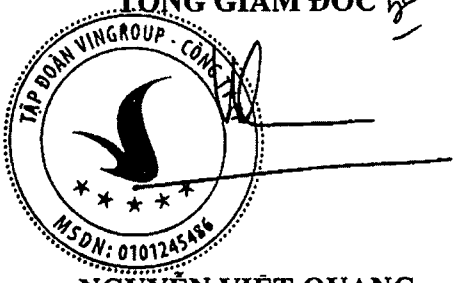

NGUYỄN VIỆT QUANG

PHỤ LỤC 1
Danh sách Cổ Đông sáng lập

TT	Tên Cổ Đông sáng lập	Địa chỉ	Số lượng Cổ Phần
1.	Công Ty Cơ khí Trần Hưng Đạo	Số 114 phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đã chuyển nhượng
2.	Công Ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Nam ("VINACOM")	Số 193 C2 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đã chuyển nhượng
3.	Ông Phạm Nhật Vũ	Tổ 66A, phường Trung Tự, Quận Đống Đa , Hà Nội	Đã chuyển nhượng
4.	Bà Phạm Hồng Linh	Tổ 41, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.025.716
5.	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phòng 7, A13, Tập thể Yên Lãng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Đã chuyển nhượng

PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011

18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014

39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016

VC. PL. 1.63

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(sửa đổi lần 1 – Bản Điều lệ toàn văn ban hành ngày 31/5/2018)

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2018

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số: 26/2018/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 04/07/2018 thông qua việc tăng vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần để trả cổ tức bằng cổ phần

Bản sửa đổi, bổ sung này sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 và Phụ lục 02 của Điều lệ Tập đoàn Vingroup – Công ty CP ("**Tập đoàn**") được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31/5/2018.

Sửa đổi Phụ lục 1 và Phụ lục 2 như sau:

PHỤ LỤC 1
Danh sách Cổ Đông sáng lập

TT	Tên Cổ Đông sáng lập	Địa chỉ	Số lượng Cổ Phần
1.	Công Ty Cơ khí Trần Hưng Đạo	Số 114 phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đã chuyển nhượng
2.	Công Ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Nam ("VINACOM")	Số 193 C2 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đã chuyển nhượng
3.	Ông Phạm Nhật Vũ	Tổ 66A, phường Trung Tự, Quận Đống Đa , Hà Nội	Đã chuyển nhượng
4.	Bà Phạm Hồng Linh	Tổ 41, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội	12.131.115
5.	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phòng 7, A13, Tập thể Yên Lãng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Đã chuyển nhượng

PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008

8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011

27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT QUANG

VGR.PL.1.64

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(sửa đổi lần 2 – Bản Điều lệ toàn văn ban hành ngày 31/5/2018)

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2018

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Tập đoàn Vingroup số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VINGROUP ngày 31/05/2018;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số: 36 /2018/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 21 / 8 /2018 thông qua việc tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Bản Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều 7.1, Điều 7.2 và Phụ lục 02 trong bản Điều lệ hiện hành đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn Vingroup thông qua ngày 31/5/2018.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 và Điều 7.2 Điều lệ như sau:

Điều 7. Vốn Điều Lệ

*7.1 Vốn Điều Lệ: **32.756.212.300.000 VNĐ** (Bằng chữ: Ba mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi sáu tỷ, hai trăm mười hai triệu ba trăm nghìn đồng).*

- *Tổng số cổ phần: 3.275.621.230 cổ phần, trong đó:*
  - *Cổ phần phổ thông: 3.191.621.230 cổ phần*
  - *Cổ phần ưu đãi: 84.000.000 cổ phần*

7.2 Vốn Điều Lệ được chia thành các cổ phần với mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ (mười ngàn đồng Việt Nam). Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Điều lệ này. Tập đoàn có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp Luật và Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ đó.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 Điều lệ như sau:

PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009

9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011

28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29 /08 /2018	**32.756.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/ 8 /2018

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT QUANG

VGR. PL. 1. 65

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(sửa đổi lần 3 của bản Điều lệ toàn văn ban hành ngày 31/5/2018)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2019

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VINGROUP và số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VINGROUP;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số: 22/2019/NQ-HĐQT-VINGROUP ngày 16/5/2019.

Bản Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều 4 về ngành nghề kinh doanh và Điều 7.1, Điều 7.2 về vốn điều lệ và Phụ lục 02 trong bản Điều lệ hiện hành đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn Vingroup thông qua ngày 31/5/2018.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Điều lệ như sau:

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

4.1. Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn như sau:

STT	*Tên ngành nghề*	*Mã ngành*
1.	*Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê* *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản*	*6810 (chính)*
2.	*Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí*	*9000*
3.	*Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình* *Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh* *Buôn bán hàng điện tử, tin học, điện lạnh, dân dụng*	*4649*
4.	*Hoạt động của các cơ sở thể thao* *(Nội dung cụ thể thực hiện theo Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)*	*9311*
5.	*Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động vũ trường, sàn nhảy)* *Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí: bi a, trò chơi điện tử, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn, bơi lội (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)*	*9329*
6.	*Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề* *Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên*	*9321*
7.	*Dịch vụ hành chính, văn phòng tổng hợp* *Chi tiết: Quản lý hoạt động văn phòng, hành chính như lễ lân, chuyển phát thư, hệ thống sổ sách*	*8211*
8.	*Khai thác, xử lý và cung cấp nước* *Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch*	*3600*
9.	*Lắp đặt hệ thống điện*	*4321*
10.	*Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí*	*4322*

11.	*Thoát nước và xử lý nước thải*	*3700*
12.	*Thu gom rác thải không độc hại*	*3811*
13.	*Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ*	*4210*
14.	*Xây dựng công trình công ích*	*4220*
15.	*Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác*	*4290*
16.	*Phá dỡ*	*4311*
17.	*Chuẩn bị mặt bằng*	*4312*
18.	*Lắp đặt hệ thống xây dựng khác*	*4329*
19.	*Hoàn thiện công trình xây dựng* *Chi tiết: Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp*	*4330*
20.	*Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác*	*4390*
21.	*Dịch vụ lưu trú ngắn ngày* *Chi tiết: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn*	*5510*
22.	*Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh* *Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh*	*4772*
23.	*Đại lý, môi giới, đấu giá* *Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)*	*4610*
24.	*Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu*	*6619*
25.	*Quảng cáo* *Chi tiết: Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo*	*7310*
26.	*Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động* *Chi tiết: Dịch vụ ăn uống, giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)*	*5610*
27.	*Xây dựng nhà các loại* *Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp*	*4100*
28.	*Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác* *Chi tiết: Buôn bán hàng công, nông nghiệp, xây dựng, phương tiện vận tải, tự động hóa, thiết bị bảo vệ phòng chống trộm tự động*	*4659*
29.	*Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống* *Chi tiết: Trừ thuốc lá lá*	*4620*

	(Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018)	
30.	*Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất* *Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản*	*6820*
31.	*Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan* *Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng; Thiết kế cấp thoát nước – môi trường nước công trình xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công*	*7110*
32.	*Hoạt động tư vấn quản lý*	*7020*
33.	*Hoạt động của trụ sở văn phòng*	*7010*
34.	*Cổng thông tin.* *Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, website thương mại điện tử bán hàng, website khuyến mại trực tuyến, sàn giao dịch thương mại điện tử (Chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).*	*6312*
35.	*Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu* *- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;* *- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;* *- Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...*	*6329*
36.	*Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận* *Chi tiết: Loại trừ dịch vụ thăm dò dư luận*	*7320*
37.	*Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính* *Chi tiết:* *- Hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp* *- Cung cấp các cấu phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính;* *- Thực hiện cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng của hệ thống;*	*6202*

	- Quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và/hoặc công cụ xử lý dữ liệu; *- Các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính*	
38.	*Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan* *Chi tiết:* *- Dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng,* *- Cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng;* *- Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;*	*6311*
39.	*Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính* *Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm*	*6209*

*2. **Sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 và Điều 7.2 Điều lệ như sau:***

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1. Vốn Điều Lệ: 34.299.353.890.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tư nghìn hai trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng)

- *Tổng số cổ phần: 3.429.935.389 cổ phần, trong đó:*
  - *Cổ phần phổ thông: 3.345.935.389 cổ phần*
  - *Cổ phần ưu đãi: 84.000.000 cổ phần*
- *Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần*

7.2. Vốn Điều Lệ được chia thành các cổ phần với mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ (mười ngàn đồng Việt Nam). Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Điều lệ này. Tập đoàn có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp Luật và Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ đó.

*3. **Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 Điều lệ như sau:***

PHỤ LỤC 2
Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006
5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010

16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013

34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	**32.756.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50	/ /2019	**34.299.353.890.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày / /2019

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT QUANG

VGR. PL. 1.66

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(sửa đổi lần 4 của bản Điều lệ toàn văn ban hành ngày 31/5/2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2019

Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VINGROUP của Đại hội đồng cổ đông ngày 30/10/2019 về việc thông qua chủ trương chuyển đổi cổ phần ưu đãi của Tập đoàn Vingroup – Công ty CP thành cổ phần phổ thông và các công việc liên quan;

Căn cứ Quyết định số: 49/2019/NQ-HĐQT-VINGROUP của Hội đồng quản trị ngày 06/12/2019 thông qua việc tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

Bản Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều 7.1, Điều 7.2 về vốn điều lệ và Phụ lục 02 trong bản Điều lệ hiện hành đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn Vingroup thông qua ngày 31/5/2018.

Điều lệ sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày 18/12/2019.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 và Điều 7.2 Điều lệ như sau:

Điều 7. Vốn Điều Lệ

*7.1. Vốn Điều Lệ: **34.309.140.220.000 VNĐ** (Bằng chữ: Ba tư nghìn ba trăm linh chín tỷ, một trăm bốn mươi triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng)*

- *Tổng số cổ phần: 3.430.914.022 cổ phần, trong đó*
  - *Cổ phần phổ thông: 3.368.575.556 cổ phần*
  - *Cổ phần ưu đãi: 62.338.466 cổ phần*
- *Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần*

7.2. Vốn Điều Lệ được chia thành các cổ phần với mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ (mười ngàn đồng Việt Nam). Thông tin chi tiết về Vốn Điều Lệ của Tập đoàn được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Điều lệ này. Tập đoàn có thể tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp Luật và Phụ lục 2 được điều chỉnh phù hợp để phản ánh việc tăng hoặc giảm Vốn Điều Lệ đó.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 Điều lệ như sau:

PHỤ LỤC 2

Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006

5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011
22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32,

			số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014
38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014

41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	**32.756.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50	10/06/2019	**34.299.353.890.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày 10/06/2019
51	18/12/2019	**34.309.140.220.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 68, số 0101245486 ngày 18/12/2019

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP
MSDN: 0101245486

NGUYỄN VIỆT QUANG

VGR. PL. 1.67

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP

(sửa đổi lần 5 bản Điều lệ toàn văn ban hành ngày 31/5/2018)

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ – ĐHĐCĐ – VINGROUP của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (**"Tập đoàn Vingroup"**) ngày 30 tháng 10 năm 2019 thông qua phương án hoán đổi cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng theo Hợp đồng sáp nhập và các vấn đề thuộc thẩm quyền;

Căn cứ Quyết định số: 02/2020/QĐ-HĐQT-VINGROUP của Hội đồng quản trị ngày 09/01/2020 thông qua việc đăng ký tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tập đoàn

Bản Điều lệ này sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 về vốn điều lệ và Phụ lục 02 trong bản Điều lệ hiện hành đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn Vingroup thông qua ngày 31/5/2018.

Điều lệ sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày 31/01/2020

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7.1 như sau:

Điều 7. Vốn Điều Lệ

7.1. Vốn Điều Lệ: ***34.447.690.560.000 VNĐ***

(Bằng chữ: Ba tư nghìn, bốn trăm bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

- *Tổng số cổ phần: 3.444.769.056 cổ phần, trong đó*
  - *Cổ phần phổ thông: 3.382.430.590 cổ phần*
  - *Cổ phần ưu đãi: 62.338.466 cổ phần*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 Điều lệ như sau:

PHỤ LỤC 2

Chi tiết về Vốn Điều Lệ Tập đoàn

Stt	Thời điểm	Vốn Điều Lệ (VNĐ)	Ghi chú
1.	03/05/2002	**196.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD lần đầu, số 0103001016 ngày 03/05/2002
2.	04/03/2003	**251.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất, số 0103001016 ngày 04/03/2003
3.	15/08/2005	**250.749.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 6, số 0103001016 ngày 15/08/2005
4.	25/12/2006	**313.500.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 10, số 0103001016 ngày 25/12/2006

5.	15/02/2007	**600.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 11, số 0103001016 ngày 15/02/2007
6.	22/6/2007	**800.000.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 13, số 0103001016 ngày 22/6/2007
7	09/4/2008	**1.199.831.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 15, số 0103001016 ngày 09/4/2008
8	2/10/2009	**1.996.272.380.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 17, số 0103001016 ngày 02/10/2009
9.	12/5/2010	**3.599.279.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 18, số 0101245486 ngày 12/5/2010
10.	19/7/2010	**3.643.329.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 19, số 0101245486 ngày 19/7/2010
11.	02/8/2010	**3.669.614.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 20, số 0101245486 ngày 02/8/2010
12.	10/8/2010	**3.672.743.640.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 21, số 0101245486 ngày 10/8/2010
13.	25/8/2010	**3.682.131.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 22, số 0101245486 ngày 25/8/2010
14.	07/12/2010	**3.686.824.880.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 23, số 0101245486 ngày 07/12/2010
15.	28/12/2010	**3.709.667.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 24, số 0101245486 ngày 28/12/2010
16.	31/12/2010	**3.726.252.370.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 25, số 0101245486 ngày 31/12/2010
17.	14/01/2011	**3.734.388.190.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 26, số 0101245486 ngày 14/01/2011
18.	19/01/2011	**3.795.094.000.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 27, số 0101245486 ngày 19/01/2011
19.	25/01/2011	**3.813.868.990.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 28, số 0101245486 ngày 25/01/2011
20.	02/3/2011	**3.815.433.570.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 29, số 0101245486 ngày 02/3/2011
21.	07/4/2011	**3.821.066.060.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 31, số 0101245486 ngày 07/4/2011

22.	25/4/2011	**3.827.324.390.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 32, số 0101245486 ngày 25/4/2011
23.	05/5/2011	**3.833.582.720.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 33, số 0101245486 ngày 05/5/2011
24.	12/5/2011	**3.880.520.210.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 34, số 0101245486 ngày 12/5/2011
25.	23/5/2011	**3.895.540.200.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 35, số 0101245486 ngày 23/5/2011
26.	01/6/2011	**3.895.853.110.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 36, số 0101245486 ngày 01/6/2011
27.	10/6/2011	**3.911.498.930.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 37, số 0101245486 ngày 10/6/2011
28.	13/01/2012	**5.493.833.050.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 38, số 0101245486 ngày 13/01/2012
29.	19/6/2012	**7.004.620.550.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 40, số 0101245486 ngày 19/6/2012
30.	05/02/2013	**9.281.102.150.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 43, số 0101245486 ngày 05/02/2013
31.	19/3/2013	**9.281.450.480.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 44, số 0101245486 ngày 19/3/2013
32.	10/5/2013	**9.282.843.810.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 45, số 0101245486 ngày 10/5/2013
33.	06/6/2013	**9.284.585.470.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 46, số 0101245486 ngày 06/6/2013
34.	01/7/2013	**9.286.327.130.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 47, số 0101245486 ngày 01/7/2013
35.	29/7/2013	**9.288.068.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 48, số 0101245486 ngày 29/7/2013
36.	20/12/2013	**9.296.036.790.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 49, số 0101245486 ngày 20/12/2013
37.	19/02/2014	**9.296.385.120.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 51, số 0101245486 ngày 19/02/2014

38.	18/9/2014	**14.033.233.140.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 53, số 0101245486 ngày 18/9/2014
39.	17/10/2014	**14.299.574.100.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 54, số 0101245486 ngày 17/10/2014
40.	18/11/2014	**14.545.550.980.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 55, số 0101245486 ngày 18/11/2014
41.	21/05/2015	**14.587.886.850.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 56, số 0101245486 ngày 21/5/2015
42.	20/7/2015	**18.415.574.490.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 57, số 0101245486 ngày 20/7/2015
43.	27/8/2015	**18.460.745.440.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 58, số 0101245486 ngày 27/8/2015
44.	23/12/2015	**18.681.880.870.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 59, số 0101245486 ngày 23/12/2015
45.	18/3/2016	**19.398.548.510.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 60, số 0101245486 ngày 18/3/2016
46.	02/8/2016	**21.532.347.920.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 61, số 0101245486 ngày 02/8/2016
47.	01/11/2016	**26.377.079.540.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 62, số 0101245486 ngày 01/11/2016
48.	18/7/2018	**31.916.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 65, số 0101245486 ngày 18/7/2018
49.	29/08/2018	**32.756.212.300.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 66, số 0101245486 ngày 29/08/2018
50	10/06/2019	**34.299.353.890.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 67, số 0101245486 ngày 10/06/2019
51	18/12/2019	**34.309.140.220.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 68, số 0101245486 ngày 18/12/2019
52	31 / 01/2020	**34.447.690.560.000**	Theo Giấy CN ĐKKD sửa đổi lần thứ 69, số 0101245486 ngày 31/01/2020

Phụ lục được sửa đổi thống nhất với các điều khoản còn lại của Điều lệ Tập đoàn. Các điều khoản khác của Điều lệ Tập đoàn vẫn giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT QUANG